

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

**PHỤ LỤC 5**

**THỰC TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG THU HÚT ĐẦU  
TU' TỈNH BẮC GIANG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM  
NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**Bắc Giang 10- 2020**

## MỤC LỤC

Phần một.....	1
THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỜI KỲ 2010-2020.....	1
I. KẾT QUẢ THU HÚT ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI.....	1
1. Về tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội.....	1
2. Cơ cấu vốn đầu tư phát triển toàn xã hội.....	2
II. THỰC TRẠNG THU HÚT ĐẦU TƯ.....	2
1. Tổng quan kết quả thu hút đầu tư.....	2
2. Kết quả thu hút đầu tư chia theo ngành, lĩnh vực.....	3
2.1. Lĩnh vực công nghiệp.....	3
2.2. Lĩnh vực dịch vụ.....	4
2.3. Lĩnh vực nông nghiệp.....	5
3. Kết quả thu hút đầu tư theo địa bàn trong và ngoài các khu công nghiệp.....	5
3.1. Trong các khu công nghiệp.....	5
3.2. Ngoài khu công nghiệp.....	5
2. Hiệu quả thu hút đầu tư.....	6
2.1. Hiệu quả về kinh tế.....	6
2.2. Hiệu quả về xã hội.....	10
2.3. Hiệu quả về môi trường.....	14
III. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC ĐẦU TƯ CÔNG.....	15
IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG.....	16
1. Kết quả đạt được.....	16
1.1. Về thu hút đầu tư.....	16
1.2. Về đầu tư công.....	17
2. Tồn tại, hạn chế.....	20
2.1. Về thu hút đầu tư.....	20
2.2. Về đầu tư công.....	21
Phần hai.....	23
ĐỊNH HƯỚNG ĐẦU TƯ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 ..	23
I. NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ.....	23
1. Dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước (đầu tư công).....	23
1.1. Định hướng đầu tư, ưu tiên lựa chọn dự án một số lĩnh vực chủ yếu.....	23
1.2. Quy trình lựa chọn dự án.....	23
2. Dự án thu hút đầu tư.....	24
2.1. Định hướng thu hút đầu tư.....	24
2.2. Đối tác ưu tiên thu hút đầu tư.....	25
2.3. Tiêu chí lựa chọn dự án đầu tư.....	26
II. LUẬN CHỨNG XÂY DỰNG DANH MỤC DỰ ÁN QUAN TRỌNG CẤP TỈNH, SẮP XẾP THỨ TỰ ƯU TIÊN VÀ PHÂN KỲ THỰC HIỆN.....	26
1. Về khả năng đáp ứng nguồn lực.....	26

2. Về sắp xếp thứ tự ưu tiên đầu tư và phân kỳ đầu tư .....	27
3. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư từ ngân sách nhà nước và phân kỳ thực hiện dự án .....	27

**Phần một****THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỜI KỲ 2010-2020****I. KẾT QUẢ THU HÚT ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI****1. Về tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội**

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2011-2020 đạt khoảng 327,7 nghìn tỷ đồng, bằng bình quân 18,7%/năm.

Về cơ cấu vốn đầu tư:

- Cơ cấu theo ngành: Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản là ngành chiếm tỷ trọng thấp nhất; ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất và đang có xu hướng giảm; ngành công nghiệp – xây dựng chiếm tỷ trọng cao thứ hai và đang có xu hướng tăng dần trong cơ cấu tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội.

**Bảng 1: Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2010-2019**

TT	Nhóm chỉ tiêu chính	Thời kỳ 2010-2020				TTBQ 2011-2020
		2010	2011	2015	2020	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>9.676</b>	<b>15.111</b>	<b>28.910</b>	<b>53.569</b>	<b>118,7</b>
<b>I</b>	<b>Chia theo ngành</b>					
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	416	421	2.075	1.226	111,4
2	Công nghiệp - Xây dựng	2.664	4.118	11.086	22.621	123,8
3	Dịch vụ	6.595	10.571	15.749	29.722	116,2
*	<i>Cơ cấu</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4,3	2,8	7,2	2,3	
2	Công nghiệp - Xây dựng	27,5	27,3	38,3	42,2	
3	Dịch vụ	68,2	70,0	54,5	55,5	
<b>II</b>	<b>Chia theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư (Giá hiện hành)</b>	<b>9.676</b>	<b>28.910</b>	<b>32.081</b>	<b>53.569</b>	<b>118,7</b>
	Nhà nước	2.081	9.180	5.751	9.542	116,5
	Ngoài nhà nước	6.410	15.478	19.248	28.761	116,2
	Đầu tư nước ngoài	1.185	4.252	7.081	15.266	129,1
*	<i>- Cơ cấu</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	
	Nhà nước	21,5	31,8	17,9	17,8	
	Ngoài nhà nước	66,2	53,5	60,0	53,7	
	Đầu tư nước ngoài	12,2	14,7	22,1	28,5	

## **2. Cơ cấu vốn đầu tư phát triển toàn xã hội**

Tỷ trọng vốn khu vực nhà nước đang có hướng giảm; khu vực ngoài nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng cao song cũng đang có xu hướng giảm; khu vực đầu tư nước ngoài đang có xu hướng tăng lên, đây chính là kết quả của các biện pháp cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh của tỉnh trong thời gian qua. Do vậy, trong thời gian tới, cần tiếp tục cải thiện mạnh mẽ hơn nữa môi trường đầu tư, kinh doanh để huy động được thêm nguồn lực cho đầu tư phát triển.

Kết quả công tác thu hút đầu tư trong thời gian qua có vai trò quyết định đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước đã bổ sung lớn, ngày càng gia tăng tỷ trọng trong tổng nguồn vốn đầu tư phát triển, góp phần phát triển các ngành kinh tế của Bắc Giang.

Các dự án đầu tư đã góp phần tăng thu cho ngân sách địa phương, cùng với sự phát triển của khu vực ngoài nhà nước và các dự án theo thời gian đi vào ổn định, phát triển, tăng nguồn đóng góp cho ngân sách.

Góp phần tạo việc làm và nâng cao thu nhập của người dân, nâng cao đời sống cho người dân địa phương, thu hút nguồn nhân lực có tay nghề ở các địa phương khác đến làm việc và định cư trên địa bàn tỉnh.

Các dự án FDI giúp kết nối với thị trường quốc tế thể hiện thông qua doanh thu xuất khẩu chủ yếu do dự án đầu tư FDI mang lại. FDI còn đóng vai trò dẫn dắt các ngành công nghiệp của tỉnh, đặc biệt tập trung trong lĩnh vực chế biến chế tạo; có tác động kinh tế và xã hội lan tỏa đến khu vực kinh tế tư nhân địa phương thông qua mua bán nguyên vật liệu, hàng hóa, tạo động lực cạnh tranh cho khu vực kinh tế tư nhân trong nước và nâng cao thu nhập của người lao động.

## **II. THỰC TRẠNG THU HÚT ĐẦU TƯ**

### **1. Tổng quan kết quả thu hút đầu tư**

Đến nay (tính đến hết năm 2019), trên địa bàn toàn tỉnh có 1.672 dự án đầu tư còn hiệu lực (Không bao gồm các dự án đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu dân cư<sup>1</sup>); 1.231 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký đạt 84.039 tỷ đồng và 441 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng vốn đăng ký đạt 5,310,24 triệu USD và sử dụng khoảng 8.210 ha đất (chỉ tính các dự án có thuê đất trực tiếp với nhà nước, không tính diện tích thuê nhà, thuê xưởng, thuê lại hạ tầng trong các khu, cụm công nghiệp).

Về hiện trạng các dự án, trong tổng số các dự án đã được chấp thuận đầu tư đến nay, đến nay đã có 1.185 dự án đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, chiếm 70,9% tổng số dự án đang còn hiệu lực; 186 dự án đang triển khai xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị (chiếm 11,12%); 36 dự án đang tạm ngừng hoạt động (hoặc ngừng

---

<sup>1</sup>Toàn tỉnh có 38 dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu dân cư đã được lựa chọn Chủ đầu tư, trong đó có 26 dự án đã được UBND tỉnh chấp thuận đầu tư với tổng mức đầu tư 6.405, 4 tỷ đồng; sử dụng khoảng 570 ha đất.

triển khai, thực hiện) (chiếm 2,1%) và 23 dự án chưa triển khai thực hiện; còn lại là các dự án đang trong quá trình thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng, làm thủ tục thuê đất để thực hiện dự án và chuẩn bị đầu tư, xây dựng (chiếm 14,47%);

**Bảng 2: Tổng hợp số liệu thu hút đầu tư theo từng giai đoạn**

Giai đoạn	Dự án đầu tư trong nước		Dự án có vốn đầu tư nước ngoài	
	Số dự án	Vốn (tỷ đồng)	Số dự án	Vốn (triệu USD)
1997-2000	0	0	1	0,35
2001-2005	80	983	4	13,77
2006-2010	280	20.731	44	674,4
2011-2015	339	18.893	154	1.384,5
2016-2019	532	43.430,47	238	3.237,11
<b>Lũy kế đến nay</b>	<b>1.231</b>	<b>84.039,00</b>	<b>441</b>	<b>5.310,24</b>

*Nguồn: Tổng hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư và BQL các KCN tỉnh*

## 2. Kết quả thu hút đầu tư chia theo ngành, lĩnh vực

### 2.1. Lĩnh vực công nghiệp

Trong tổng số 1.672 dự án, có 922 dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp (chiếm 55,14% tổng số dự án trên địa bàn toàn tỉnh); trong đó, có 509 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký 63.652,53 tỷ đồng và 413 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng vốn đăng ký 4.935,54 triệu USD.

**Bảng 3: Thu hút đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp**

Giai đoạn	Ngoài KCN				Trong KCN			
	Trong nước		FDI		Trong nước		FDI	
	Số dự án	Vốn (tỷ đồng)	Số dự án	Vốn (triệu USD)	Số dự án	Vốn (tỷ đồng)	Số dự án	Vốn (triệu USD)
1997-2000	0	0	1	0,35	0	0	0	0,00
2000-2005	40	482,6	3	6,97	7	363,7	1	6,8

Giai đoạn	Ngoài KCN				Trong KCN			
	Trong nước		FDI		Trong nước		FDI	
	Số dự án	Vốn (tỷ đồng)	Số dự án	Vốn (triệu USD)	Số dự án	Vốn (tỷ đồng)	Số dự án	Vốn (triệu USD)
2006-2010	127	16.603,3	17	99,01	29	1.653,2	27	477,1
2011-2015	111	8.824,8	61	253,8	26	1.833,7	83	1.105,8
2016-2019	139	28.510,14	46	403,19	30	5380,84	174	2.582,50
<b>Lũy kế</b>	<b>417</b>	<b>54.521,00</b>	<b>128</b>	<b>763,34</b>	<b>92</b>	<b>9.231,53</b>	<b>285</b>	<b>4.172,20</b>

## 2.2. Lĩnh vực dịch vụ

Đến nay, trên địa bàn tỉnh đã thu hút được 646 dự án đầu tư trong lĩnh vực thương mại dịch vụ (chiếm 38,63% tổng số dự án trên địa bàn toàn tỉnh). Trong đó, có 618 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký đạt 17.374,8 tỷ đồng và 28 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng vốn đăng ký 375 triệu USD.

**Bảng 4: Thu hút đầu tư trong lĩnh vực dịch vụ**

Giai đoạn	Ngoài KCN				Trong KCN			
	Trong nước		FDI		Trong nước		FDI	
	Số dự án	Vốn (tỷ đồng)	Số dự án	Vốn (triệu USD)	Số dự án	Vốn (tỷ đồng)	Số dự án	Vốn (triệu USD)
1997-2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2000-2005	29	132,9	0	0	1	0,6	0	0
2006-2010	112	2.365,3	0	0	2	14,8	0	0
2011-2015	163	6.724,5	10	20,1	1	50	0	0
2016-2019	310	8.086,49	17	352,4	0	0	1	2,2
<b>Lũy kế</b>	<b>614</b>	<b>17.309,33</b>	<b>27</b>	<b>372,5</b>	<b>4</b>	<b>65,4</b>	<b>1</b>	<b>2,2</b>

### 2.3. Lĩnh vực nông nghiệp

Đến nay, trên địa bàn tỉnh đã thu hút được 104 dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp (chiếm 6,23% tổng số dự án trên địa bàn toàn tỉnh) với tổng vốn đăng ký đạt 3.012 tỷ đồng. Các dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp đều là các dự án đầu tư trong nước.

**Bảng 5: Thu hút đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp**

Giai đoạn	Ngoài KCN		Trong KCN	
	Số dự án	Vốn (tỷ đồng)	Số dự án	Vốn (tỷ đồng)
1997-2000	0	0	0	0
2000-2005	3	3,35	0	0
2006-2010	10	94,9	0	0
2011-2015	38	1.460,3	0	0
2016-2019	104	1.453	0	0
<b>Lũy kế</b>	<b>104</b>	<b>3.011,67</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

### 3. Kết quả thu hút đầu tư theo địa bàn trong và ngoài các khu công nghiệp

#### 3.1. Trong các khu công nghiệp

Đến nay, trong các khu công nghiệp của tỉnh có 382 dự án đầu tư, trong đó có 96 dự án đầu tư trong nước, vốn đăng ký 9.297 tỷ đồng (chiếm 7,8% tổng số dự án đầu tư trong nước và chiếm 11,06% tổng vốn đầu tư trong nước) và 286 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng vốn đăng ký đầu tư đạt 4.174,4 triệu USD (chiếm 64,85% tổng số dự án FDI và chiếm 78,6% tổng vốn đầu tư của các dự án FDI trên địa bàn tỉnh).

#### 3.2. Ngoài khu công nghiệp

Bên ngoài các KCN trên địa bàn tỉnh hiện có 1.290 dự án đầu tư còn hiệu lực (trong đó có 1.135 dự án trong nước và 155 dự án FDI) với tổng vốn đầu tư đăng ký là 74.742 tỷ đồng và 1.135,84 triệu USD.



**Bảng 6: Tổng hợp các dự án đầu tư trong và ngoài khu công nghiệp**

Giai đoạn	Ngoài KCN				Trong KCN			
	Dự án đầu tư trong nước		Dự án có vốn đầu tư nước ngoài		Dự án đầu tư trong nước		Dự án có vốn đầu tư nước ngoài	
	Số dự án	Vốn (tỷ đồng)	Số dự án	Vốn (triệu USD)	Số dự án	Vốn (tỷ đồng)	Số dự án	Vốn (triệu USD)
1997-2000	0	0	1	0,35	0	0	0	0
2001-2005	72	618,9	3	6,97	8	364,3	1	6,8
2006-2010	249	19.063,6	17	197,3	31	1.668,1	27	477,1
2011-2015	312	17.009,7	71	278,7	27	1.883,7	83	1.105,8
2016-2019	502	38.049,63	63	652,41	30	5.380,84	175	2.584,70
<b>Lũy kế</b>	<b>1.135</b>	<b>74.742,00</b>	<b>155</b>	<b>1.135,84</b>	<b>96</b>	<b>9.297</b>	<b>286</b>	<b>4.174,4</b>

*Nguồn: Tổng hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư và BQL các KCN tỉnh*

## **2. Hiệu quả thu hút đầu tư**

### **2.1. Hiệu quả về kinh tế**

#### *2.1.1. Đóng góp vào tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế*

Các dự án thu hút đầu tư có đóng góp ngày càng lớn vào GRDP và tăng trưởng kinh tế của tỉnh, trở thành động lực chính cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong thời gian qua, đặc biệt là các dự án trong ngành công nghiệp và dịch vụ.

##### **2.1.1.1. Về đóng góp cho tăng trưởng kinh tế**

Năm 2000, GRDP của nền kinh tế đạt 10.508 tỷ đồng (giá hiện hành), trong đó các dự án đầu tư đóng góp vào GRDP của tỉnh là 8,2%. Năm 2005, đóng góp của các dự án đầu tư vào GRDP của tỉnh đạt 17,1%.

Đóng góp của các dự án đầu tư vào GRDP của tỉnh tăng mạnh vào năm 2010, đạt 25.913,1 tỷ đồng (giá hiện hành); trong đó đóng góp của các dự án đầu tư chiếm 39,9% GRDP toàn tỉnh, tăng gấp 2,3 lần so với năm 2005. Sở dĩ có sự tăng mạnh mức độ đóng góp của các dự án vào GRDP là bởi, số lượng các dự án đầu tư được chấp thuận đầu tư vào địa bàn liên tục tăng qua từng năm, số lượng các dự án đầu tư đi vào hoạt động cũng tăng qua các năm tương ứng với đó là mức độ đóng góp của các dự án đầu tư vào GRDP của tỉnh có mức độ gia tăng nhanh chóng.

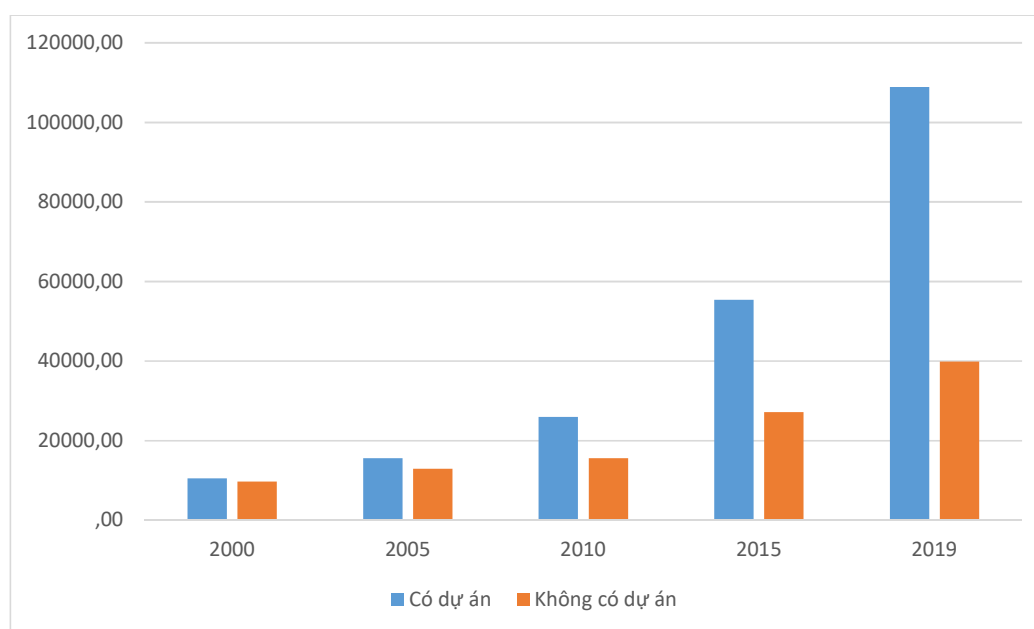
Năm 2015, GRDP của nền kinh tế đạt 55.448,4 tỷ đồng (giá hiện hành); trong đó ngành nông, lâm, thủy sản đạt 11.699,1 tỷ đồng; ngành công nghiệp xây dựng đạt

25.624,4 tỷ đồng (trong đó, công nghiệp 20.042,1 tỷ đồng; xây dựng 5.582,3 tỷ đồng). Đóng góp của các dự án đầu tư vào GRDP của tỉnh tiếp tục đóng vai trò quan trọng khi đóng góp tới 51% GRDP của tỉnh. Tỷ lệ này tiếp tục duy trì ở mức cao trong năm 2019, đạt 63,4%.

Có thể thấy các dự án đầu tư có đóng góp ngày càng quan trọng vào GRDP của tỉnh qua từng giai đoạn, giúp gia tăng quy mô của nền kinh tế, nâng cao thu nhập bình quân của người dân.

Mức độ đóng góp của các dự án đầu tư vào GRDP của tỉnh thể hiện chi tiết tại Biểu đồ 1 dưới đây:

**Hình 1: Tổng giá trị gia tăng của nền kinh tế trong trường hợp có dự án và không có dự án đầu tư**



Trong giai đoạn 2001-2005, với tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 8,2%/năm, các dự án đầu tư trong ngành công nghiệp và dịch vụ đóng góp 4,9 điểm phần trăm (trong đó, ngành công nghiệp đóng góp 2,0 điểm phần trăm, dịch vụ đóng góp 2,9 điểm phần trăm); đóng góp chung của các dự án đầu tư vào tốc độ tăng trưởng đạt 3,3 điểm phần trăm.

Giai đoạn 2006-2010, tốc độ tăng trưởng GRDP đạt 10,7%/năm, trong đó ngành công nghiệp và dịch vụ đóng góp 6,2 điểm phần trăm (công nghiệp đóng góp 3, dịch vụ đóng góp 3,2); đóng góp chung của các dự án đầu tư vào tốc độ tăng trưởng của tỉnh đạt 1,8 điểm phần trăm.

Giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng trưởng GRDP đạt 10,5%/năm, ngành công nghiệp và dịch vụ đóng góp 8,4 điểm phần trăm (công nghiệp 6,3, dịch vụ 2,1); đóng góp chung của các dự án đầu tư vào tốc độ tăng trưởng đạt 4,8 điểm phần trăm.

Giai đoạn 2016-2019, tốc độ tăng trưởng GRDP đạt 14%/năm, ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ đóng góp 12,1 điểm phần trăm (trong đó, công nghiệp đóng góp 10,4 điểm phần trăm, dịch vụ đóng góp 1,3 điểm phần trăm). Các dự án

thu hút đầu tư đã có đóng góp rất lớn vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong giai đoạn này, các dự án đã đóng góp tới 9,4 điểm phần trăm.

**Bảng 7: Đóng góp của các dự án đầu tư vào tăng trưởng GRDP**

STT	Chỉ tiêu	2001-2005	2006-2010	2011-2015	2016-2019
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP	8,2	10,7	10,5	14,0
2	Đóng góp của các ngành vào tăng trưởng GRDP				
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2,1	3,1	1,3	0,1
	- Công nghiệp - Xây dựng	3,1	4,2	7,0	12,1
	+ Công nghiệp	2,0	3,0	6,3	10,8
	+ Xây dựng	1,1	1,3	0,7	1,3
	- Dịch vụ	2,9	3,2	2,1	1,3
	- Thuế sản phẩm	0,1	0,2	0,0	0,5
3	Đóng góp của các dự án thu hút đầu tư	3,3	1,8	4,8	9,6

*Nguồn: Theo số liệu tính toán của các chuyên gia*

#### 2.1.1.2. Đóng góp cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Các dự án đầu tư đi vào hoạt động đã thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng tích cực là giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp và tăng dần tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng và dịch vụ.

Năm 2010, tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng chiếm 32,7%; ngành dịch vụ chiếm 33,4%; ngành nông nghiệp chiếm 32%. Trong trường hợp không có dự án đầu tư: Tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng chiếm 15,7%; ngành dịch vụ chiếm 32%; ngành nông nghiệp chiếm 48,2%; thuế sản phẩm chiếm 4%

Năm 2015, tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng chiếm 46,2%; ngành dịch vụ chiếm 31%; ngành nông nghiệp chiếm 21,1%. Trong trường hợp không có dự án đầu tư: Tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng chiếm 20,6%; ngành dịch vụ chiếm 32%; ngành nông nghiệp chiếm 43,8%; thuế sản phẩm chiếm 3,6%

Năm 2019, tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng chiếm 57,6%; ngành dịch vụ chiếm 24,3%; ngành nông nghiệp chiếm 15,8, thuế sản phẩm chiếm 2,3%. Trong trường hợp không có dự án đầu tư: Tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng chỉ chiếm 24%; ngành dịch vụ chiếm 31,6%; ngành nông nghiệp chiếm 39,8%; thuế sản phẩm chiếm 4,6%.

**Bảng 8: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh qua các năm**

STT	Chỉ tiêu	2000	2005	2010	2015	2019
<b>1</b>	<b>Cơ cấu kinh tế (có thu hút đầu tư)</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	38,0	34,1	32,0	21,1	15,8
	Công nghiệp - Xây dựng	23,8	28,2	32,7	46,2	57,6
	Dịch vụ	35,6	35,5	33,4	31,0	24,3
	Thuế sản phẩm	2,6	2,2	1,9	1,7	2,3
<b>2</b>	<b>Cơ cấu kinh tế (trong trường hợp giả định không có thu hút đầu tư)</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	64,9	64,3	48,2	43,8	39,8
	Công nghiệp - Xây dựng	13,0	14,4	15,7	20,6	24,0
	Dịch vụ	20,6	20,2	32,0	32,0	31,6
	Thuế sản phẩm	1,5	1,2	4,0	3,6	4,6

### 2.1.2. Đóng góp vào nguồn vốn đầu tư phát triển của tỉnh:

Cùng với sự phát triển kinh tế của tỉnh, tổng vốn đầu tư toàn xã hội của tỉnh cũng ngày càng tăng qua từng năm. Nếu như 2005, tổng vốn đầu tư toàn xã hội của tỉnh Bắc Giang là 3.517 tỷ đồng thì đến năm 2010 là 9.700 tỷ đồng, tăng gấp 2,7 lần so với năm 2005; năm 2015 là 29.100 tỷ đồng, gấp 8,2 lần so với năm 2005.

Các dự án đầu tư được thực hiện đã bổ sung nguồn lực quan trọng vào nguồn vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh. Tỷ trọng đóng góp của các dự án đầu tư trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội của tỉnh Bắc Giang có xu hướng tăng theo từng năm, từng giai đoạn. Cụ thể:

Năm 2005, vốn thực hiện của các dự án đầu tư trong nước và ngoài nước đạt 457 tỷ đồng, chiếm 13% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Năm 2010, vốn thực hiện của các dự án đầu tư trong nước và ngoài nước đạt 2.582,2 tỷ đồng, chiếm 26,6% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, tăng gấp hơn 2 lần so với năm 2005. Tính đến năm 2015, vốn thực hiện của các dự án đầu tư trong nước và ngoài nước đạt 14.255,5 tỷ đồng, chiếm 49% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Năm 2019, vốn thực hiện của các dự án đầu tư trong nước và ngoài nước đạt gần 23 nghìn tỷ đồng, chiếm 42,7% tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

### 2.1.3. Năng suất lao động

Không chỉ góp phần tạo việc làm cho người lao động, các dự án đầu tư cũng đóng góp tích cực vào nâng cao năng suất lao động của nền kinh tế. Năng suất lao động trong các dự án đầu tư cũng có xu hướng tăng dần qua các năm.

Năm 2000, năng suất lao động trong các dự án đầu tư đạt 1,3 triệu đồng (bằng 27,5% so với năng suất lao động của nền kinh tế, 4,6 triệu đồng); Năm 2005 năng suất lao động trong các dự án đầu tư đạt 18 triệu đồng (bằng 211,5% so với năng suất lao động của nền kinh tế, 8,5 triệu đồng); Năm 2010 năng suất lao động trong các dự án đầu tư đạt 159,3 triệu đồng (gấp hơn 5 lần so với năng suất lao động của nền kinh tế, 30,8 triệu đồng); Năm 2015 năng suất lao động trong các dự án đầu tư đạt 216,8 triệu đồng (gấp 3,5 lần so với năng suất lao động của nền kinh tế, 62,6 triệu đồng); Năm 2019 năng suất lao động trong các dự án đầu tư đạt 272,3 triệu đồng (gấp 2,7 lần so với năng suất lao động của nền kinh tế, 101,5 triệu đồng).

#### *2.1.4. Thu ngân sách nhà nước*

Các dự án đầu tư đi vào hoạt động đã có những đóng góp đáng kể cho ngân sách nhà nước; giá trị nộp ngân sách nhà nước tăng đều qua từng năm. Cụ thể:

Năm 2000, giá trị nộp ngân sách nhà nước từ các dự án đầu tư trên địa bàn đạt 26,7 tỷ đồng (bằng 20% tổng thu ngân sách trên địa bàn), trong đó, các dự án đầu tư trong nước đóng góp 26,5 tỷ đồng, các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nộp ngân sách 0,2 tỷ đồng.

Năm 2005, giá trị nộp ngân sách nhà nước từ các dự án đầu tư trên địa bàn đã có sự gia tăng đáng kể, đạt 143,1 tỷ đồng (bằng 28,7 % tổng thu ngân sách trên địa bàn), trong đó các dự án đầu tư trong nước nộp ngân sách 140,2 tỷ đồng, các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nộp 2,9 tỷ đồng.

Năm 2010, giá trị nộp ngân sách nhà nước từ các dự án đầu tư trên địa bàn đạt 547 tỷ đồng (bằng 24,4 % tổng thu ngân sách trên địa bàn), gấp 3,8 lần so với năm 2005; trong đó, các dự án đầu tư trong nước nộp ngân sách 500 tỷ đồng, các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nộp 47,4 tỷ đồng.

Năm 2015, giá trị nộp ngân sách nhà nước từ các dự án đầu tư trên địa bàn đạt 1.199,7 tỷ đồng (bằng 31,3 % tổng thu ngân sách trên địa bàn), trong đó, các dự án đầu tư trong nước nộp ngân sách 944,2 tỷ đồng, các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nộp 255,5 tỷ đồng.

Năm 2019, giá trị nộp ngân sách nhà nước từ các dự án đầu tư trên địa bàn đạt 2.241,6 tỷ đồng (bằng 18,6 % tổng thu ngân sách trên địa bàn), trong đó, các dự án đầu tư trong nước nộp ngân sách 1.408,2 tỷ đồng, các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nộp 833,4 tỷ đồng.

## **2.2. Hiệu quả về xã hội**

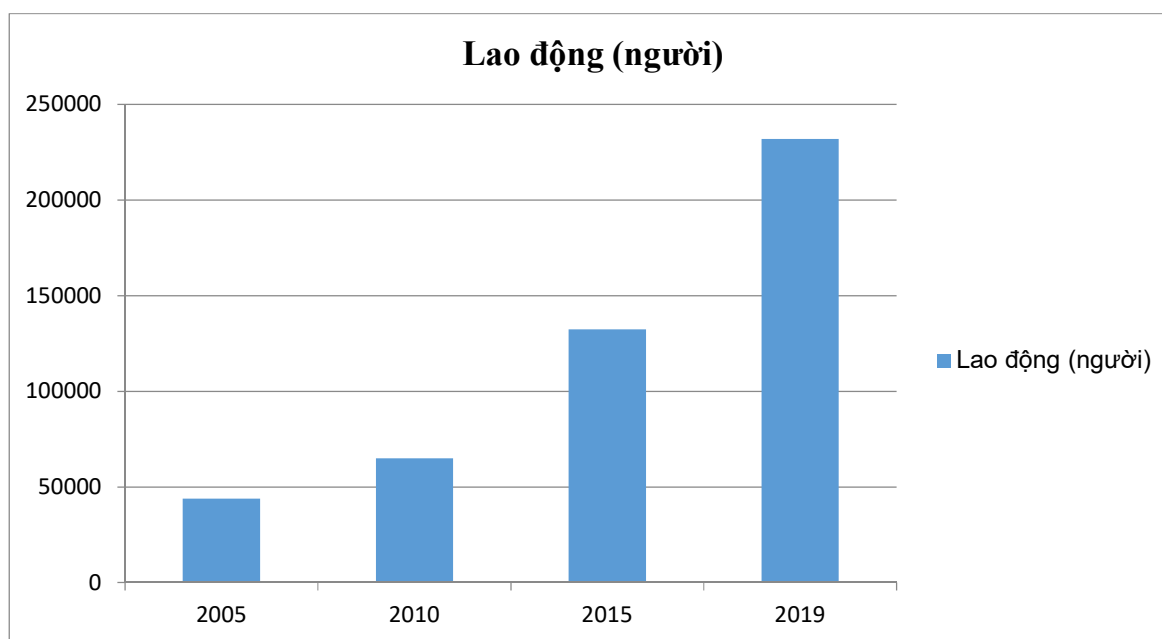
### *2.2.1. Giải quyết việc làm cho lao động*

Một trong những đóng góp quan trọng của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh là giải quyết việc làm cho lao động, đặc biệt là các lao động địa phương. Năm 2005, các dự án đầu tư giải quyết việc làm cho 44.000 lao động (chiếm 4,9% số lao động cả tỉnh); năm 2010, số lao động làm việc tại các dự án đầu tư là 64.987 người (chiếm 7,7% số lao động cả tỉnh); đến năm 2015 là 132.581 người (chiếm 15% số lao động cả tỉnh); năm 2019 là 232 nghìn người (chiếm 21,62% số lao động cả tỉnh).

**Bảng 9: Giải quyết lao động của các dự án qua các năm**

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm 2000	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2019
	<b>Số lao động làm trong các dự án đầu tư</b>	<b>Người</b>	<b>23.400</b>	<b>44.000</b>	<b>64.987</b>	<b>132.581</b>	<b>232.000</b>
<b>1</b>	<b><i>Chia theo loại hình DN</i></b>						
	- Trong nước	Người	-	-	47.746	64.138	96.280
	- Nước ngoài	Người	-	-	17.241	68.443	135.720
<b>2</b>	<b><i>Chia theo khu vực sản xuất</i></b>						
	- Trong các khu công nghiệp	Người	-	-	16.375	47.218	123.000
	- Ngoài khu công nghiệp	Người	-	-	48.612	85.363	109.000

Với 1.185 dự án đầu tư đã đi vào hoạt động, trung bình mỗi dự án đầu tư đã sử dụng khoảng 195 lao động/dự án.

**Hình 2: Số lao động làm việc trong các dự án đầu tư**

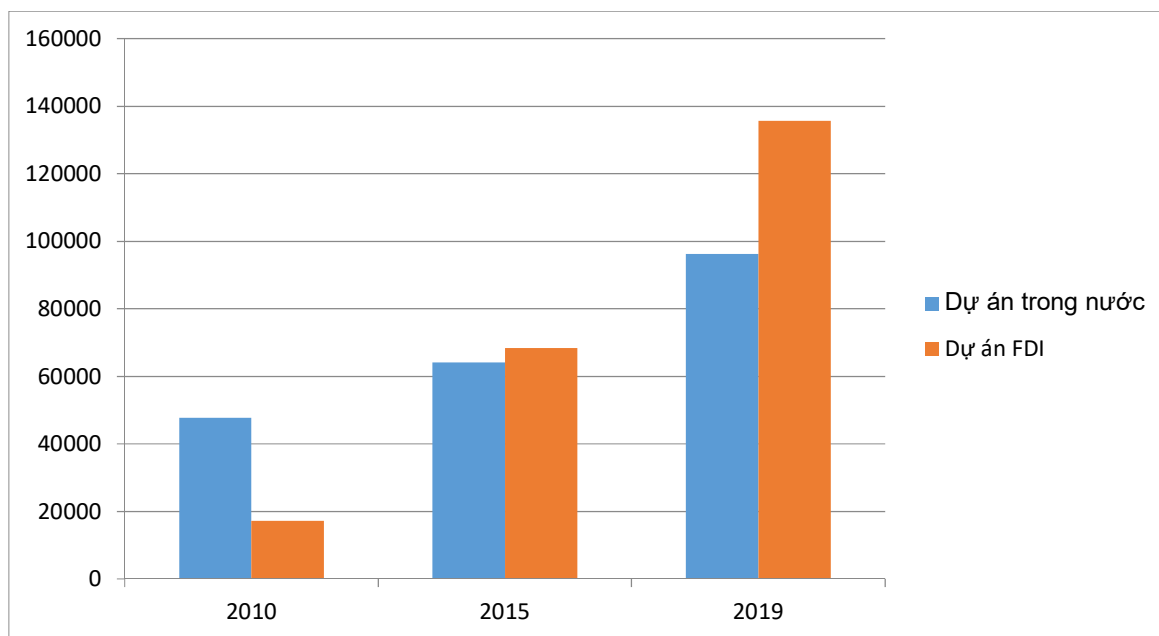
\* *Chia theo lĩnh vực:* Các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có chiều hướng sử dụng ngày càng nhiều lao động hơn so với các dự án đầu tư trong nước. Điều này phản ánh, các dự án FDI chủ yếu là các dự án và gia công, lắp ráp sử dụng nhiều lao động, ít các dự án thâm dụng vốn, sử dụng công nghệ cao. Cụ thể:

- Năm 2010, các dự án FDI sử dụng 17.241 lao động, các dự án đầu tư trong nước sử dụng 47.746 lao động

- Năm 2015, các dự án FDI sử dụng 68.443 lao động, các dự án đầu tư trong nước sử dụng 64.138 lao động

- Năm 2019 các dự án FDI sử dụng 135.720 lao động, trong khi các dự án đầu tư trong nước sử dụng khoảng 96.280 lao động.

**Hình 3: So sánh việc sử dụng lao động của các dự án trong nước và dự án FDI**

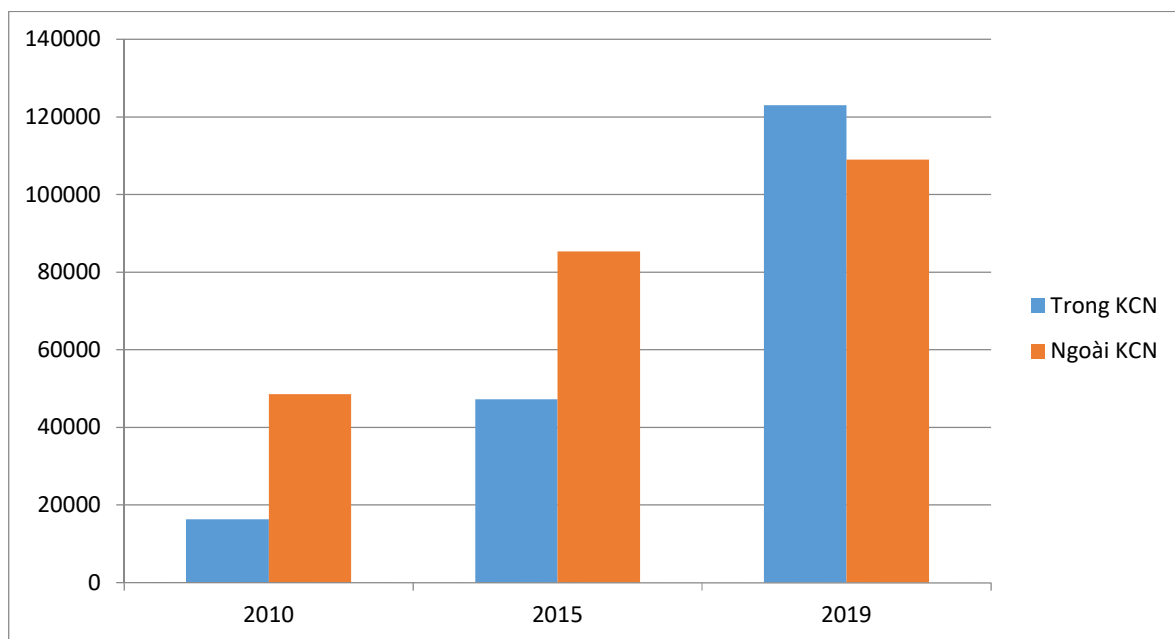


*\* Chia theo khu vực sản xuất:*

- Năm 2010, các dự án đầu tư trong các KCN giải quyết việc làm cho 16.375 lao động, các dự án đầu tư bên ngoài các KCN giải quyết việc làm cho 18.612 lao động.

- Năm 2015, các dự án đầu tư trong các KCN giải quyết việc làm cho 47.218 lao động, các dự án đầu tư bên ngoài các KCN giải quyết việc làm cho 85.363 lao động.

- Năm 2019, các dự án đầu tư trong các KCN giải quyết việc làm cho khoảng 123 nghìn lao động, các dự án đầu tư bên ngoài các KCN giải quyết việc làm cho gần 109 nghìn lao động.

**Hình 4: So sánh việc sử dụng lao động của các dự án trong và ngoài các KCN**

### 2.2.2. Về hiệu suất sử dụng lao động

Hệ số sử dụng lao động cho biết một đơn vị vốn đầu tư sử dụng bao nhiêu lao động.

Theo ngành, nông nghiệp có hệ số sử dụng lao động là 3 lao động/1 tỷ đồng vốn đầu tư; ngành công nghiệp là 13,3 lao động/1 tỷ đồng vốn đầu tư và ngành dịch vụ là 2,1 lao động/1 tỷ đồng vốn đầu tư.

Theo thành phần, các dự án FDI có hệ số sử dụng lao động là 18 lao động/1 tỷ đồng vốn đầu tư; các dự án trong nước có hệ số sử dụng lao động là 6,1 lao động/1 tỷ đồng vốn đầu tư.

Xét theo vị trí các dự án trong và ngoài KCN, các dự án ngoài KCN có hệ số sử dụng lao động là 5,8 lao động/1 tỷ đồng vốn; các dự án trong KCN có hệ số sử dụng lao động là 6,1 lao động/1 tỷ đồng vốn.

### 2.2.3. Thu nhập bình quân của lao động

Cùng với việc giải quyết việc làm cho lao động, các dự án đầu tư được thực hiện đã góp phần không nhỏ trong việc tăng thu nhập cho lao động. Cùng với sự phát triển các dự án đầu tư thì thu nhập của người lao động cũng ngày càng được cải thiện.

Năm 2010, thu nhập bình quân của lao động làm việc trong các dự án đầu tư đạt 1,89 triệu đồng/tháng; cao hơn 1,7 lần so với thu nhập bình quân đầu người của tỉnh (1,10 triệu đồng/tháng).

Năm 2015, thu nhập bình quân của lao động làm việc trong các dự án đầu tư đạt 4,93 triệu đồng/tháng; cao hơn 2,1 lần so với thu nhập bình quân đầu người của tỉnh (2,28 triệu đồng/tháng).



Năm 2019, thu nhập bình quân của lao động làm việc trong các dự án đầu tư đạt khoảng 7,1 triệu đồng/tháng; cao hơn 1,4 lần so với thu nhập bình quân đầu người của tỉnh (5,02 triệu đồng/tháng).

### **2.3. Hiệu quả về môi trường**

#### **2.3.1. Về sử dụng điện năng**

Qua khảo sát số liệu năm 2018 cho thấy:

Theo ngành, hiệu suất sử dụng điện của ngành nông nghiệp là 0,015 (1 kw điện tiêu thụ, tạo ra 15 triệu đồng giá trị gia tăng); của ngành công nghiệp - xây dựng là 0,231 và của ngành dịch vụ là 0,128. Như vậy, xét theo ngành, các dự án trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng sử dụng điện hiệu quả hơn so với lĩnh vực nông nghiệp và dịch vụ; tiếp đến là ngành dịch vụ và nông nghiệp.

Theo thành phần kinh tế, các dự án FDI có hiệu suất sử dụng điện cao hơn các dự án đầu tư trong nước (Hiệu suất sử dụng điện của các dự án FDI là 0,266 trong khi hiệu suất sử dụng điện của các dự án trong nước là 0,162).

Xét theo vị trí các dự án trong và ngoài KCN, các dự án trong KCN có hiệu suất sử dụng nhiều điện năng cao hơn các dự án ngoài các KCN (Các dự án trong các KCN có hiệu suất sử dụng điện là 0,242 và các dự án ngoài khu công nghiệp là 0,176).

#### **2.3.2. Về phát thải nước thải**

Theo kết quả rà soát các dự án đầu tư đầu năm 2018 cho thấy: Đa số các dự án đầu tư đều thực hiện các thủ tục về bảo vệ môi trường (lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc đề án bảo vệ môi trường trình cấp có thẩm quyền phê duyệt).

Tuy nhiên, vẫn còn nhiều dự án chưa thực hiện đầy đủ các thủ tục về môi trường. Kết quả rà soát theo Kế hoạch số 342/KH-UBND ngày 30/01/2018 của UBND tỉnh, có tổng số 56 dự án không thực hiện các thủ tục về bảo vệ môi trường (chiếm 3,7% tổng số dự án); trong đó, chủ yếu là do các nhà đầu tư không hoặc chưa hoàn thiện thủ tục về bảo vệ môi trường theo quy định.

Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, bên cạnh các dự án đầu tư thực hiện tốt các quy định về bảo vệ môi trường, một số dự án không tuân thủ nghiêm các cam kết hoặc những biện pháp đã đưa ra trong báo cáo ĐTM hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường đã được phê duyệt.

Theo ngành, ngành công nghiệp là ngành xả thải lượng nước thải lớn nhất với 387.912 lít nước thải/1 tỷ đồng vốn đầu tư; tiếp đến là lĩnh vực nông nghiệp với mức phát thải 6.146 lít nước thải/1 tỷ đồng vốn đầu tư, ngành dịch vụ phát thải 2.662 lít nước thải/1 tỷ đồng vốn đầu tư.

Theo thành phần kinh tế, các dự án FDI phát thải 891.195 lít nước thải/1 tỷ đồng vốn đầu tư và các dự án trong nước phát thải 20.734 lít nước thải/1 tỷ đồng vốn đầu tư.

Xét theo vị trí các dự án trong và ngoài KCN, các dự án trong KCN phát thải 53.659 lít nước thải/1 tỷ đồng vốn đầu tư; các dự án ngoài KCN phát thải 284.382 lít nước thải/1 tỷ đồng vốn đầu tư.

### 2.3.3. Về sử dụng công nghệ

Việc thu hút đầu tư, đặc biệt là các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã có tác động đến các thành phần kinh tế khác thông qua sự trao đổi, liên kết các cơ hội kinh doanh; liên kết các cơ hội đầu tư, kinh doanh giữa các doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp trong nước và các thành phần kinh tế khác giúp các doanh nghiệp trong nước, thành phần kinh tế trong tỉnh học hỏi được các kinh nghiệm trong quản trị doanh nghiệp; tiếp thu công nghệ tiên tiến, hiện đại của thế giới, như công nghệ của các nước thuộc khối G7, các nước OECD. Đồng thời, các dự án FDI cũng giúp các doanh nghiệp trong tỉnh và các thành phần kinh tế khác tự đổi mới công nghệ để nâng cao khả năng cạnh tranh trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Theo kết quả điều tra, khảo sát có 488/1.010 doanh nghiệp dự án được hỏi trả lời có sử dụng dây truyền công nghệ tương đương với 48% số doanh nghiệp dự án được hỏi (và bằng 63,7% số dự án trong lĩnh vực công nghiệp). Trong đó có 35% dây truyền có nguồn gốc công nghệ trong nước, 65% có nguồn gốc công nghệ nhập khẩu.

## III. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC ĐẦU TƯ CÔNG

Vốn đầu tư công được tập trung cho các công trình kết cấu hạ tầng quan trọng của tỉnh. Trong giai đoạn vừa qua, vốn đầu tư công của tỉnh ưu tiên đầu tư cho lĩnh vực giao thông (34,6%), trong đó, giai đoạn 2016-2020 chiếm 36,1%; tiếp đến là lĩnh vực hạ tầng đô thị, các công trình công cộng, hạ tầng đô thị, trụ sở cơ quan nhà nước (16,5%); lĩnh vực nông nghiệp đứng thứ 3 (11,4%).

Một số lĩnh vực trong thời gian qua chưa được quan tâm đầu tư nhiều như: Tài nguyên môi trường (0,6%), văn hoá, thể thao, du lịch (5,7%), y tế (6%), giáo dục - đào tạo (7,7%)...

Trong thời gian tới, nguồn lực đầu tư công ngoài việc tiếp tục tập trung cho hạ tầng giao thông (đây là hạ tầng đa mục tiêu, sẽ góp phần thúc đẩy các ngành, lĩnh vực khác phát triển); đồng thời, ưu tiên bố trí cho các lĩnh vực trong thời gian qua chưa được bố trí nhiều như tài nguyên môi trường, y tế, giáo dục.

Mặc dù nguồn lực đầu tư công chưa dành nhiều cho đầu tư hạ tầng các khu, cụm công nghiệp. Song đây là lĩnh vực có thể thu hút các nguồn lực xã hội hoá. Do vậy, trong thời gian tới, sẽ tiếp tục đẩy mạnh thu hút nguồn lực xã hội để đầu tư phát triển hạ tầng các khu, cụm công nghiệp.

**Bảng 10: Vốn đầu tư công trên địa bàn giai đoạn 2010-2019**

STT	Lĩnh vực	GD 2011-2020		Trong đó:			
				GD 2011-2015		GD 2016-2020	
		Vốn đầu tư (Tỷ đồng)	Tỷ lệ (%)	Vốn đầu tư (Tỷ đồng)	Tỷ lệ (%)	Vốn đầu tư (Tỷ đồng)	Tỷ lệ (%)
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>44.221</b>	<b>100</b>	<b>14.571</b>	<b>100</b>	<b>29.651</b>	<b>100</b>
1	Lĩnh vực giao thông	15.297	34,6	4.580	31,4	10.717	36,1
2	Lĩnh vực nông nghiệp	5.049	11,4	2.754	18,9	2.294	7,7
3	Lĩnh vực giáo dục - giáo dục nghề nghiệp	3.395	7,7	775	5,3	2.620	8,8
4	Lĩnh vực y tế	2.640	6,0	1.188	8,2	1.451	4,9
5	Lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch	2.520	5,7	255	1,8	2.265	7,6
6	Lĩnh vực tài nguyên và môi trường	379	0,9	55	0,4	324	1,1
7	Công trình công cộng, hạ tầng đô thị, trụ sở cơ quan nhà nước	7.303	16,5	647	4,4	6.655	22,4
8	Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp, hạ tầng điện	838	1,9	280	1,9	558	1,9
9	Lĩnh vực quốc phòng - an ninh	250	0,6	64	0,4	186	0,6
10	Lĩnh vực LĐ, TB&XH; Dân tộc; An sinh xã hội	892	2,0	598	4,1	294	1,0
11	Lĩnh vực khác	5.658	12,8	3.374	23,2	2.284	7,7

#### IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

##### 1. Kết quả đạt được

###### 1.1. Về thu hút đầu tư

*Thứ nhất*, các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài là nguồn vốn bổ sung quan trọng đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư phát triển và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

*Thứ hai*, các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài đã có những đóng góp ngày càng quan trọng vào thu ngân sách của tỉnh Bắc Giang.

Cùng với sự gia tăng các doanh nghiệp, đóng góp của các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài vào ngân sách tỉnh có xu thế tăng dần qua các năm, các thời kỳ.

*Thứ ba*, các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng tích cực.

Các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài đã có những đóng góp quan trọng vào nâng cao giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh Bắc Giang trong những năm vừa qua. Đặc biệt trong một số năm gần đây, xuất hiện ngày càng nhiều các dự án có quy mô vốn lớn đầu tư vào các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo góp phần tăng cường năng lực của các ngành công nghiệp trong tỉnh. Điều này đã tác động trực tiếp đến

cơ cấu kinh tế của tỉnh. Cơ cấu kinh tế của tỉnh đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực là tăng tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng, dịch vụ, giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp trong nền kinh tế. Những tác động của các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài giúp Bắc Giang đã và đang triển khai thực hiện tốt chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế của tỉnh.

*Thứ tư*, các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài góp phần giải quyết việc làm cho người lao động, từng bước nâng cao tay nghề cho người lao động.

Một trong những đóng góp nổi bật của các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bắc Giang thời gian qua là khả năng thu hút lao động và tạo chỗ làm việc mới cho các lao động. Hàng năm, các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài tạo thêm việc làm mới cho hàng vạn lao động địa phương. Ngoài tạo việc làm trực tiếp cho các lao động, các doanh nghiệp cũng tạo việc làm cho hàng chục nghìn lao động gián tiếp khác.

Cùng với đó, thông qua sự tham gia trực tiếp vào hoạt động của các doanh nghiệp, người lao động đã từng bước hình thành tác phong lao động công nghiệp, có ý thức, kỷ luật lao động, học hỏi được các phương thức lao động tiên tiến góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh.

*Thứ năm*, các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài đã có tác động lan tỏa đến các thành phần kinh tế khác trong tỉnh.

Sự xuất hiện của các doanh nghiệp FDI đã có những tác động tích cực đến các thành phần kinh tế khác thông qua sự trao đổi, liên kết các cơ hội kinh doanh. Sự trao đổi, liên kết các cơ hội đầu tư, kinh doanh giữa các doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp trong nước và các thành phần kinh tế khác giúp các doanh nghiệp trong nước, thành phần kinh tế khác trong tỉnh học hỏi được các kinh nghiệm trong quản trị doanh nghiệp, xúc tiến thương mại, đàm phán hợp đồng cũng cách thức tổ chức hoạt động đầu tư, kinh doanh, chuyển giao công nghệ,...

Ngoài ra, với sự xuất hiện của khu vực FDI cũng giúp các doanh nghiệp trong tỉnh và các thành phần kinh tế khác tự đổi mới, nâng cao khả năng cạnh tranh trong bối cảnh toàn cầu hóa. Để cạnh tranh được với khu vực FDI, các thành phần kinh tế trong tỉnh phải thay đổi tư duy, cách làm để thích ứng với tình hình mới, từ đó thúc đẩy cải tiến trong chính các thành phần kinh tế của tỉnh.

## **1.2. Về đầu tư công**

Nguồn vốn đầu tư công của tỉnh tập trung vào các lĩnh vực quan trọng, thiết yếu như hạ tầng giao thông, nông nghiệp, điện, văn hóa, xã hội.

### **1.2.1. Hạ tầng giao thông**

Tỉnh đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách để phát triển kết cấu hạ tầng giao thông. Đã chỉ đạo rà soát, xây dựng và công bố danh mục các dự án kêu gọi đầu tư hạ tầng giao thông theo hình thức BT, trong đó, Dự án cầu Đòng Sơn và Đường dẫn lên cầu với tổng mức đầu tư 1.163 tỷ đồng đã hoàn thành và đưa vào sử dụng; 4 dự án đang thi công (tổng mức đầu tư 1.554 tỷ đồng); 4 dự án đã phê duyệt Báo cáo NCKT, đang hoàn thiện các thủ tục đầu tư để chuẩn bị khởi công (tổng mức đầu tư

809 tỷ đồng) và 01 dự án đang chuẩn bị đầu tư (tổng mức đầu tư 258 tỷ đồng); đã thu hút nhà đầu tư xây dựng Trung tâm logistics quốc tế thành phố Bắc Giang, đang xây dựng 4 cảng thủy nội địa (Tân Tiến, Mỹ An, Thạch Bàn và nhiệt điện An Khánh).

Nguồn vốn ngân sách Nhà nước đầu tư cho phát triển kết cấu hạ tầng giao thông chiếm 36,15% vốn đầu tư công của tỉnh, nhiều công trình quan trọng đã hoàn thành như: Tuyến Cao tốc Bắc Giang – Lạng Sơn (20,4km và tăng cường mặt đường QL1); QL37 đoạn Đình Trám – Hiệp Hòa đi qua huyện Việt Yên đoạn Km70-Km83 (13km); QL17 đoạn nối ĐT398 – QL18 (8,9km); ĐT293 đoạn TP Bắc Giang – Hạ My, các tuyến nhánh và phần bổ sung, kéo dài từ Thanh Sơn – Hạ My (106,5km); Đường nhánh nối ĐT293 với cảng Mỹ An (5,3km); Thăm mặt đường bê tông và xây dựng hệ thống chiếu sáng đoạn Km0+295,55-Km8+500 (đoạn từ siêu thị BigC đến ngã ba thị trấn Tân Dân) ĐT293 (8,2km); ĐT295 đoạn Vôi – Bến Tuần và đoạn Ngọc Châu, TT Thắng (21,7km).

Ngoài ra, cùng với nguồn vốn xã hội hóa, ngân sách nhà nước đã đầu tư hệ thống giao thông nông thôn, đưa tỷ lệ cứng hóa đường huyện đạt 94,13%, đường xã đạt 97,26%, đường thôn, bản đạt 89,6%, đường nội đồng đạt 36,1% và tỷ lệ cứng hóa chung của đường GTNT đạt 77,13%.

#### *1.2.2. Hạ tầng nông nghiệp nông thôn, thủy lợi*

Nguồn vốn đầu tư ngân sách Nhà nước đầu tư khoảng 7,7% vốn đầu tư công của tỉnh cho các công trình phát triển hạ tầng lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; đầu tư kết cấu hạ tầng thuộc các Chương trình phát triển nông nghiệp, phù hợp với chủ trương và quy hoạch được duyệt.

#### *1.2.3. Hạ tầng khu, cụm công nghiệp, hạ tầng điện*

Nguồn vốn đầu tư ngân sách Nhà nước đầu tư khoảng 2% vốn đầu tư công của tỉnh) cho phát triển hạ tầng lĩnh vực công nghiệp, trong đó đã tập trung hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật giai đoạn I và đầu tư xây dựng Trạm xử lý nước thải, hệ thống đường giao thông nội bộ cho Khu phía Bắc KCN Song Khê - Nội Hoàng; hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Đại Lâm, huyện Lạng Giang; tiếp tục đầu tư xây dựng hệ thống cấp điện nông thôn với Dự án cấp điện nông thôn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2013-2020...

#### *1.2.4. Về đầu tư cơ sở vật chất thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo*

Nguồn vốn ngân sách Nhà nước đã đầu tư khoảng 8,8% vốn đầu tư công của tỉnh cho lĩnh vực giáo dục, trong đó đã tập trung xây dựng cơ sở vật chất trường, lớp học. Ngoài ra, ngân sách nhà nước cũng quan tâm đầu tư cơ sở vật chất cho lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp như: Xây dựng Khoa Dân tộc nội trú Trường Cao đẳng nghề Công nghệ Việt – Hàn; trong năm 2020, sẽ tập trung đẩy nhanh tiến độ đầu tư dự án Xây mới Trường Chính trị tỉnh, cũng như đầu tư cơ sở vật chất của một số Trường THPT trên địa bàn.

#### *1.2.5. Về đầu tư cơ sở vật chất lĩnh vực y tế*

Nguồn vốn ngân sách Nhà nước đầu tư trên 4,8% vốn đầu tư công của tỉnh để tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị cho hệ thống các bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến

huyện, nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe, phòng bệnh, khám chữa bệnh của nhân dân. Trong đó, đã cơ bản hoàn thành đầu tư hệ thống các bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh, tuyến huyện như: Khôi điều trị nội trú, Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn, Hệ thống khí y tế và các hạng mục phụ trợ, Khu điều trị nội trú Thận - Tiết niệu - Lọc máu - Bệnh viện Đa khoa tỉnh; Bệnh viện Ung bướu; Bệnh viện Nội tiết; Bệnh viện Y học cổ truyền và một số công trình khác. Đầu tư tăng thêm gần 200 chủng loại trang thiết bị y tế được đưa vào phục vụ phát triển chuyên môn kỹ thuật, trong đó có nhiều thiết bị hiện đại, kỹ thuật cao.

#### *1.2.6. Về đầu tư phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao và du lịch*

Nguồn vốn ngân sách Nhà nước đầu tư trên 7,6% vốn đầu tư công của tỉnh để thực hiện tôn tạo các di tích, đầu tư hạ tầng du lịch và đầu tư cơ sở vật chất, trụ sở, trong đó đã tôn tạo 3 di tích có giá trị của tỉnh, góp phần gìn giữ các giá trị văn hóa và nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân địa phương, đó là: Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử chiến thắng Xương Giang; Đường và hạ tầng bên ngoài chùa Bồ Đà; Xây dựng Đền thờ danh nhân văn hóa tiến sỹ Thân Nhân Trung; Nhà lưu giữ và trưng bày mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm; hỗ trợ đầu tư nâng cấp Trường Trung cấp Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh. Đầu tư xây dựng các công trình thể thao, văn hóa cấp tỉnh như: Hạ tầng kỹ thuật Nhà thể thao Xương Giang; Nhà thi đấu thể thao tỉnh Bắc Giang; Đài phun nước nghệ thuật tại Quảng trường 3-2 thành phố Bắc Giang; đối ứng hỗ trợ đầu tư dự án Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Bắc Giang, qua đó phục vụ tốt hơn nhu cầu luyện tập thể dục, thể thao của nhân dân, tạo cơ sở vật chất đủ điều kiện đáp ứng công tác đào tạo, tập luyện thể thao thành tích cao của tỉnh, cũng như tạo điểm nhấn về cảnh quan cho đô thị thành phố, phục vụ các sự kiện kinh tế - chính trị của tỉnh và sinh hoạt văn hóa tinh thần của nhân dân. Ngoài ra, tỉnh cũng đã bước đầu triển khai thực hiện các dự án nhằm bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử, phát triển hạ tầng du lịch bằng nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương như: Hạ tầng khu du lịch sinh thái Suối Mỡ, huyện Lục Nam; Đường và hạ tầng khu Thiền viện Trúc Lâm Phương Hoàng và Chùa Kem, xã Nham Sơn, huyện Yên Dũng; Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt những điểm khởi nghĩa Yên Thế, tỉnh Bắc Giang (giai đoạn I). Tuy nhiên, do nguồn vốn Trung ương phân bổ cho tỉnh rất hạn hẹp nên việc thực hiện các dự án còn khó khăn; dự kiến sẽ tiếp tục triển khai thực hiện dự án Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt những điểm khởi nghĩa Yên Thế, tỉnh Bắc Giang (giai đoạn I) sau năm 2020.

#### *1.2.7. Về đầu tư cho lĩnh vực lao động việc làm, dân tộc, an sinh xã hội*

Nguồn vốn ngân sách đầu tư cho lĩnh vực lao động việc làm, dân tộc và an sinh xã hội khoảng 1% vốn đầu tư công của tỉnh để hỗ trợ xây dựng các công trình nước sinh hoạt tập trung, xây dựng cơ sở hạ tầng, hỗ trợ thiếu đất sản xuất... cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản ĐBKK.

#### *1.2.8. Về đầu tư lĩnh vực tài nguyên và bảo vệ môi trường*

Nguồn vốn ngân sách đầu tư khoảng 1,1% vốn đầu tư công của tỉnh để đầu tư khắc phục ô nhiễm môi trường của những cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm

trọng theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ (làng nghề nấu rượu Vân Hà, xã Vân Hà và làng nghề giết mổ gia súc thôn Phúc Lâm, xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên). Công tác xử lý chất thải, rác thải, nước thải được quan tâm triển khai với nhiều mô hình thu gom và công nghệ phù hợp với điều kiện từng địa phương, doanh nghiệp.

Một số dự án quan trọng tiếp tục được triển khai thực hiện trong giai đoạn này như: Dự án khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường làng nghề nấu rượu truyền thống xã Vân Hà, huyện Việt Yên; Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tại địa bàn tỉnh Bắc Giang, vốn vay Ngân hàng Thế giới.

### *1.2.9. Về đầu tư công trình công cộng, đô thị, quản lý Nhà nước*

Nguồn vốn ngân sách Nhà nước đầu tư khoảng 22% vốn đầu tư công của tỉnh cho lĩnh vực công cộng, đô thị, trụ sở cơ quan quản lý nhà nước, khu đô thị, khu dân cư, trong đó tập trung xây dựng một số công trình công cộng, đô thị, trụ sở cơ quan quản lý nhà nước, các công trình đã và đang được xây dựng đã tạo bộ mặt mới cho thành phố, như: Khu số 1 và Khu số 2 thuộc Khu đô thị phía Nam TP Bắc Giang; Trụ sở làm việc Thành ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ TP Bắc Giang; Trụ sở làm việc các đơn vị sự nghiệp của các sở, ngành; Trụ sở làm việc liên cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Khoa học và Công nghệ; Tòa án Nhân dân tỉnh; bên cạnh đó, đã hỗ trợ các huyện, thành phố cải tạo sửa chữa, xây mới 40 trụ sở xã,... nhờ đó điều kiện, tiện nghi làm việc của nhiều cơ quan được cải thiện hơn trước, làm cho bộ mặt đô thị khang trang, sáng, xanh, sạch, đẹp; hiện tỉnh đang tiếp tục hỗ trợ đối ứng bồi thường GPMB thực hiện các công trình Trụ sở Viện KSND tỉnh, Trụ sở làm việc và kho vật chứng của Cục THA dân sự tỉnh.

### *2.10. Về kết hợp đầu tư cho lĩnh vực quốc phòng - an ninh*

Nguồn vốn ngân sách địa phương kết hợp với ngân sách quốc phòng đầu tư một số công trình đảm bảo an ninh - quốc phòng trên địa bàn, qua đó đã hoàn thành đầu tư các dự án quan trọng, đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường ổn định và thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, như: Cơ sở làm việc Phòng cảnh sát PCCC và CNCH, Công an tỉnh Bắc Giang; Công trình quốc phòng trong khu vực phòng thủ tỉnh giai đoạn 2015-2020; Xây dựng công trình Sở chỉ huy căn cứ chiến đấu số 1 tỉnh Bắc Giang; tiếp tục hỗ trợ bồi thường GPMB thực hiện dự án Trụ sở làm việc Công an tỉnh (giai đoạn I), Cơ sở làm việc Công an huyện Hiệp Hòa, Trụ sở làm việc Công an tỉnh Bắc Giang (giai đoạn II), Đường vào khu lưu niệm 6 Điều Bác Hồ dạy CAND tại xã Nhã Nam, huyện Tân Yên, Dự án Trại giam thuộc Công an tỉnh Bắc Giang (Phân Khu trại giam Cầu Lường, xã Quang Thịnh, huyện Lạng Giang), Cơ sở làm việc Công an huyện Yên Thế.

## **2. Tồn tại, hạn chế**

### *2.1. Về thu hút đầu tư*

- Về cơ cấu các dự án: Các dự án được chấp thuận chủ yếu trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, các dự án trong lĩnh vực nông nghiệp còn hạn chế (các dự án trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm 5,9 % tổng số dự án). Riêng đối với lĩnh vực công

nghiệp, các dự án chủ yếu là gia công, lắp ráp (chủ yếu là gia công hàng may mặc và linh kiện điện tử).

Các dự án chủ yếu tập trung tại các khu công nghiệp của tỉnh và một số huyện có điều kiện hạ tầng giao thông tương đối thuận lợi như: Các khu công nghiệp, các huyện: Yên Dũng, Lạng Giang, Việt Yên và thành phố Bắc Giang, chiếm 71,6% tổng số các dự án trên địa bàn tỉnh. Các huyện vùng sâu, vùng xa có điều kiện hạ tầng khó khăn có rất ít các dự án đầu tư. Việc các dự án tập trung tại một số địa bàn đã gây áp lực không nhỏ trong công tác quản lý nhà nước từ công tác thu hồi đất tới công tác đảm bảo môi trường, an ninh trật tự, vấn đề nhà ở công nhân của các huyện, thành phố có nhiều các dự án.

- Về chất lượng các dự án: Các dự án trong nước chủ yếu là các dự án có quy mô vốn dưới 20 tỷ đồng, chiếm 63,8% tổng số các dự án trong nước; gần 50% các dự án FDI có quy mô vốn dưới 2 triệu USD.

Các dự án trong lĩnh vực công nghiệp chủ yếu là gia công, lắp ráp, sử dụng công nghệ lạc hậu, ít các dự án sản xuất, chế biến, chế tạo (các dự án có giá trị gia tăng cao). Bên cạnh đó, sự gắn kết, kết hợp giữa các doanh nghiệp trong nước của tỉnh với các doanh nghiệp FDI cũng rất hạn chế, do đó việc tiếp cận và chuyển giao công nghệ từ nước ngoài chưa thực sự hiệu quả.

Mặc dù đóng góp vào ngân sách của các dự án tăng qua từng năm nhưng kết quả đóng góp cho ngân sách nhà nước chưa tương xứng với số dự án được chấp thuận; tỷ lệ đóng góp cho ngân sách nhà nước của các dự án còn thấp so với cơ cấu thu ngân sách của tỉnh.

Hiệu quả sử dụng đất của các dự án đầu tư tuy có tăng qua các năm, song còn thấp, nhất là đối với các dự án đầu tư trong nước và các dự án đầu tư bên ngoài các khu công nghiệp. Vốn đầu tư thực hiện của các dự án còn thấp (bằng 48,9% tổng vốn đăng ký); vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt khoảng 1.700 triệu USD (bằng 39,8% tổng vốn đăng ký).

## **2.2. Về đầu tư công**

Hạ tầng giao thông chưa theo kịp và đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, xuất hiện tình trạng tắc đường cục bộ tại một số khu vực như xung quanh khu công nghiệp, các tuyến đường trục giao thông chính như QL31, QL37...

Hầu hết các tuyến đường giao thông có quy mô còn nhỏ, hẹp, chủ yếu từ cấp IV trở xuống, một số tuyến không có khả năng mở rộng do quy hoạch thiếu tầm nhìn, việc quản lý mốc giới hạn chế, nhà ở xây dựng bám dọc 2 bên đường...

Một số tuyến quốc lộ còn chậm được đầu tư như 2 đơn nguyên cầu Như Nguyệt, Xương Giang trên tuyến QL1A mới; cầu Cẩm Lý. Các tuyến quốc lộ 31, 37, 279, 37, 17 xuống cấp nhưng không được cải tạo.

Khả năng kết nối giữa vùng trung tâm với một số huyện như Sơn Động, Lục Ngạn, Yên Thế còn hạn chế. Kết nối giao thông đối ngoại chưa đáp ứng yêu cầu như Yên Dũng, Lục Nam với Chí Linh, tỉnh Hải Dương; khu vực Lục Nam, Lục Ngạn với QL1A mới; Việt Yên, Hiệp Hòa với Bắc Ninh, Thái Nguyên...



Nhiều trạm bơm đã xuống cấp nhưng chưa được đầu tư, ảnh hưởng đến khả năng tưới, tiêu, đặc biệt khu vực tập trung KCN. Một số hồ, đập kết cấu đập đất, đã xuống cấp, có nguy cơ mất an toàn trong mùa mưa lũ; một số khu vực thiếu nguồn nước tưới, sinh hoạt.

Hệ thống kênh tại một số vị trí xuống cấp, gây thất thoát nước, khó khăn trong nhiệm vụ đảm bảo cung cấp nước tưới cho một số khu vực. Hệ thống đê còn tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn, giao thông đi lại khó khăn.

Hạ tầng khu, cụm công nghiệp còn thiếu đồng bộ, thiếu hệ thống thu gom, xử lý nước thải. Mạng lưới điện, nhất là điện hạ thế còn có nơi còn thiếu hợp lý, chất lượng xuống cấp.

Tình trạng lớp học nhờ, học tạm còn diễn ra; hầu hết các trường còn thiếu phòng học, phòng chức năng đạt chuẩn theo quy định; một số nơi còn thiếu nhà vệ sinh đạt chuẩn. Bệnh viện đa khoa tỉnh chậm được đầu tư, cơ sở vật chất xuống cấp, chật hẹp. Các Trung tâm Y tế huyện hầu hết quá tải, không đáp ứng yêu cầu khám, chữa bệnh.

Một số thiết chế văn hóa chậm được đầu tư, thiếu diện tích đạt chuẩn; nhiều di tích xuống cấp; thiết chế thể thao chưa đáp ứng nhu cầu rèn luyện thể thao của nhân dân cũng như luyện tập thể thao thành tích cao.

Các cơ sở bảo trợ phân tán, quy mô nhỏ hẹp, đã xuống cấp, ảnh hưởng đến hoạt động của đơn vị. Cơ sở cai nghiện đầu tư thiếu đồng bộ, chưa đảm bảo về cơ sở vật chất phục vụ công tác cai nghiện ...

Nhiều cụm công nghiệp thiếu hệ thống thu gom, xử lý nước thải; hầu hết các đô thị chưa được quan tâm đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải. Một số cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng chưa được đầu tư xử lý triệt để ...

## Phần hai

# ĐỊNH HƯỚNG ĐẦU TƯ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

## I. NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

### 1. Dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước (đầu tư công)

#### 1.1. Định hướng đầu tư, ưu tiên lựa chọn dự án một số lĩnh vực chủ yếu

- Dự án giao thông vận tải: Ưu tiên dự án kết nối liên vùng, đặc biệt là các tỉnh trong vùng thủ đô; các tuyến đường tạo ra không gian phát triển mới, tuyến kết nối giao thông đối ngoại với vùng, các tỉnh có tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội địa phương như Bắc Ninh, Hà Nội, Thái Nguyên, Hải Dương, Quảng Ninh, Lạng Sơn. Quy hoạch đầu tư các tuyến đường giao thông kết nối, phát triển các ngành, sản phẩm, lĩnh vực quan trọng của địa phương như phát triển công nghiệp, đô thị, vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, du lịch, vận tải logistic, khu chức năng...

- Dự án thủy lợi, đê điều: Ưu tiên lựa chọn các dự án phục vụ tưới, tiêu vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, tiêu cho các KCN, CCN tập trung, các khu vực chưa đáp ứng yêu cầu tưới, tiêu.

- Dự án phát triển điện lực: Ưu tiên dự án cấp điện phục vụ sản xuất, trọng tâm là các KCN, CCN mới, các khu vực đang thiếu hụt điện, đáp ứng tốt hơn nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của nhân dân.

- Dự án cấp nước, thoát nước: Nhà nước chỉ đầu tư các dự án cấp nước sinh hoạt, thu gom xử lý nước thải đối với các khu vực mà doanh nghiệp không tham gia đầu tư.

- Dự án văn hóa, xã hội: Ưu tiên đầu tư trùng tu, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh; đầu tư các thiết chế văn hóa, thể thao quan trọng; hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất các cơ sở y tế công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự chủ về đầu tư; tăng cường cơ sở vật chất cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo đạt chuẩn; đầu tư cơ sở bảo trợ xã hội công lập; cơ sở cai nghiện...

#### 1.2. Quy trình lựa chọn dự án

(1) Lập kế hoạch chiến lược, thiết lập các mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội, trong đó phải xác định được chiến lược phát triển dài hạn; các mốc trung gian quan trọng cần đạt được; các ngành tiềm năng góp phần quan trọng thực hiện mục tiêu đặt ra.

(2) Lập kế hoạch ngân sách, lập kế hoạch phân bổ vốn đầu tư công cho các ngành, trong đó cần xác định được tổng chi cho đầu tư, quy mô vốn phân bổ cho ngành, xác định ngân sách thiếu hụt (nếu có).

(3) Lựa chọn dự án, tổ chức chuẩn bị, thẩm định và phê duyệt dự án. Quá trình lựa chọn dự án gồm các bước sau:

- Bước 1: Dự án phải phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, Luật đầu tư công; các chiến lược, quy hoạch phát triển quốc gia; chiến lược, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia; phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh; phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn. các chương trình, mục tiêu, chỉ tiêu đặt ra;

- Bước 2: Dự án phù hợp với ưu tiên của ngành; có tính cấp thiết, tháo gỡ, khắc phục những hạn chế, điểm nghẽn cản trở quá trình phát triển của Tỉnh, của ngành, địa phương; mang lại lợi ích kinh tế - xã hội tích cực, có tính lan tỏa sâu rộng giữa các vùng, miền; đảm bảo về môi trường, an toàn xã hội và an ninh quốc phòng.

- Bước 3: Dự án có tính khả thi về kinh tế

+ Những dự án đầu tư vì mục tiêu an sinh, xã hội phải được xác định rõ ràng; khuyến khích đánh giá hiệu quả dự án để lựa chọn dự án có hiệu quả kinh tế cao nhất để quyết định đầu tư.

+ Các dự án đầu tư vì mục tiêu kinh tế phải được thẩm định và phê duyệt dựa trên lợi ích kinh tế dương (giá trị hiện tại ròng kinh tế - ENPV) được chọn để lập kế hoạch ngân sách;

- Bước 4: Dự án khả thi về tài chính; dự án đảm bảo các nguồn tài chính, các chi phí tài chính và đảm bảo hiệu quả về tài chính.

- Bước 5: Dự án nằm trong khả năng ngân sách, nguồn vốn đầu tư.

- Bước 6: Dự án khả thi về triển khai thực hiện, đảm bảo về giải phóng mặt bằng, đấu thầu, thi công, thiết bị...

## **2. Dự án thu hút đầu tư**

### **2.1. Định hướng thu hút đầu tư**

#### **(1) Lĩnh vực công nghiệp**

Định hướng thu hút phát triển công nghiệp chuyển dần từ chiều rộng sang chiều sâu từ nay đến năm 2025. Sau năm 2025 tập trung chuyển mạnh sang chiều sâu theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sử dụng ít tài nguyên, năng lượng, thân thiện môi trường.

Lựa chọn một số ngành công nghiệp nền tảng để ưu tiên phát triển trên cơ sở các nguyên tắc: Dựa trên kết quả phân tích khách quan về tiềm năng nội trội, lợi thế cạnh tranh của địa phương; là ngành có khả năng tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; sử dụng tiết kiệm đất, áp dụng công nghệ sạch, thân thiện môi trường; có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao và đóng góp lớn cho xuất khẩu, thu ngân sách nhà nước. Ưu tiên thu hút các dự án sản xuất cơ khí, công nghiệp phục vụ nông nghiệp và nông thôn; công nghiệp chế biến thực phẩm (chế biến nông - lâm sản); tiếp tục phát triển công nghiệp dệt, may mặc, da giày nhưng ưu tiên các khâu tạo giá trị gia tăng cao gắn với các quy trình sản xuất thông minh, tự động hoá; một số ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động mà Bắc Giang có lợi thế.

Thực hiện nhất quán chủ trương chỉ xem xét chấp thuận các dự án đầu tư sản xuất vào các khu, cụm công nghiệp theo quy hoạch. Ngoài khu, cụm công nghiệp chỉ

xem xét chấp thuận đối với các dự án lớn có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, các dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện khó khăn (Sơn Động, Lục Ngạn, Yên Thế), các dự án có tính chất đặc thù không thể sản xuất trong khu, cụm công nghiệp (Các dự án sản xuất vật liệu xây dựng; dự án khai thác, chế biến khoáng sản).

### (2) Đối với lĩnh vực dịch vụ

Phát triển dịch vụ - đô thị mạnh mẽ, có trọng tâm, trọng điểm, hình thành một số khu du lịch quốc gia; khu dịch vụ tổng hợp cấp tỉnh.

Dựa trên lợi thế về vị trí địa lý, tiềm năng thế mạnh của tỉnh để phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao. Đồng thời, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tập trung vào các sản phẩm dịch vụ du lịch với các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, tâm linh và các dịch vụ đi kèm như khách sạn, nhà hàng, vui chơi, giải trí, thể thao; dịch vụ logistics, dịch vụ tài chính - ngân hàng và dịch vụ bưu chính viễn thông.

### (3) Lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

Phát triển nông nghiệp theo các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp để làm cơ sở tập trung, tích tụ ruộng đất, thu hút doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp và ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp theo chiều sâu.

Thu hút đầu tư vào các địa bàn có địa hình phù hợp, khu chăn nuôi tập trung, không đầu tư xây dựng các trang trại, mô hình tại các khu đô thị, khu vực có mật độ dân cư cao, không đảm bảo về khoảng cách và xử lý môi trường.

## **2.2. Đối tác ưu tiên thu hút đầu tư**

### (1) Đối với các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài

Khuyến khích, thu hút các đối tác có thương hiệu toàn cầu, có năng lực tài chính lớn, có khả năng đầu tư ổn định, lâu dài, có tính liên kết và thu hút đầu tư sản xuất các sản phẩm phụ trợ; không khuyến khích các dự án đầu tư nước ngoài không có cam kết đầu tư lâu dài tại tỉnh (các dự án nhỏ thuê lại nhà xưởng), phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn vay.

Không cố định theo quốc gia hay đối tác nào mà tùy theo lĩnh vực và công nghệ cụ thể dựa vào sự phát triển của lĩnh vực đó trên thế giới, thế mạnh, thị phần của các doanh nghiệp trong chuỗi giá trị đó để nhận định năng lực đầu tư và mở rộng kinh doanh của nhà đầu tư, khả năng bền vững, sinh lời của dự án.

Không thu hút các dự án đầu tư thâm dụng lao động quá lớn với công nghệ giản đơn cho thể làm xáo trộn cung - cầu lao động, ảnh hưởng tới các dự án khác.

### (2) Đối với đầu tư trong nước

Ưu tiên kêu gọi các tập đoàn kinh tế lớn có tiềm lực tài chính, các doanh nghiệp thuộc Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR500) đầu tư các dự án vào tỉnh trong các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp, thương mại dịch vụ. Bên cạnh đó, khuyến khích các doanh nghiệp ngoài tỉnh thành lập doanh nghiệp mới hoặc

mở chi nhánh hạch toán độc lập tại Bắc Giang để triển khai các dự án qua đó góp phần tăng thu cho ngân sách địa phương.

Có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp trong tỉnh triển khai thực hiện các dự án đầu tư theo định hướng của tỉnh, trong đó ưu tiên các doanh nghiệp vừa và nhỏ đầu tư vào các cụm công nghiệp đã được thành lập. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong tỉnh liên kết với các doanh nghiệp FDI để tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất.

### **2.3. Tiêu chí lựa chọn dự án đầu tư**

Các dự án đầu tư được xem xét chấp thuận khi đáp ứng các tiêu chí sau:

- Phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chiến lược phát triển quốc gia, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia trên địa bàn tỉnh; phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh; phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn.

- Về quy mô vốn đầu tư: Tiếp tục nghiên cứu quy định áp dụng suất vốn đầu tư tối thiểu đối với các dự án có sử dụng đất (các dự án thuê đất trực tiếp của Nhà nước) phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương và các quy định của pháp luật theo hướng ưu tiên các dự án có suất đầu tư vốn lớn, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả. Sở Kế hoạch và Đầu tư và Ban Quản lý các KCN có trách nhiệm tham mưu cho UBND tỉnh ban hành quy định về suất đầu tư tối thiểu đối với từng lĩnh vực cụ thể.

- Về năng lực của nhà đầu tư: Không xem xét chấp thuận đối với các nhà đầu tư không giải trình được khả năng tài chính, không chấp hành đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước nếu đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất. Ngoài ra, ưu tiên các nhà đầu tư có kinh nghiệm triển khai hiệu quả các dự án tương tự.

- Về lao động sử dụng: Ưu tiên thu hút đầu tư sử dụng lao động hiệu quả, sử dụng lao động là người địa phương và lao động qua đào tạo. Việc thẩm định dự án phải xem xét đến hiệu suất sử dụng lao động (đáp ứng yêu cầu tại bộ tiêu chí).

- Về hiệu quả kinh tế - xã hội: Các dự án được xem xét chấp thuận phải được đánh giá là có hiệu quả kinh tế - xã hội (trên các mặt: Đóng góp cho ngân sách, hiệu quả sử dụng đất).

- Về công nghệ, môi trường: Các dự án phải sử dụng công nghệ tiên tiến, ít tác động xấu tới môi trường; không sử dụng công nghệ thuộc danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định pháp luật.

UBND tỉnh nghiên cứu, ban hành Quy định cụ thể về các tiêu chí trên phù hợp với điều kiện thực tế, để làm cơ sở lựa chọn các dự án đầu tư đảm bảo chất lượng, hiệu quả, phát triển bền vững.

## **II. LUẬN CHỨNG XÂY DỰNG DANH MỤC DỰ ÁN QUAN TRỌNG CẤP TỈNH, SẮP XẾP THỨ TỰ ƯU TIÊN VÀ PHÂN KỲ THỰC HIỆN**

### **1. Về khả năng đáp ứng nguồn lực**

- Về vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước: Trên cơ sở thực trạng nguồn lực đầu tư công trong thời gian qua, mục tiêu thu ngân sách trong 10 năm tới, dự báo nguồn

vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước khả năng huy động được từ 80 – 100 nghìn tỷ đồng dành cho đầu tư phát triển.

- Về nguồn lực thu hút đầu tư: Tập trung cao thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp, phấn đấu trong giai đoạn 2021-2030 thu hút đầu tư 1.600-1.700 nghìn tỷ đồng (tăng bình quân trên 20%/năm).

## **2. Về sắp xếp thứ tự ưu tiên đầu tư và phân kỳ đầu tư**

Trên cơ sở danh mục các dự án xác định trên các ngành, lĩnh vực; các dự án quan trọng là các dự án cần phải thực hiện để đạt được các mục tiêu chiến lược, trọng yếu; các dự án có hiệu quả kinh tế cao, các dự án thực hiện mục tiêu giải quyết các vấn đề xã hội, an sinh xã hội cấp bách mà quy hoạch đã xác định.

## **3. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư từ ngân sách nhà nước và phân kỳ thực hiện dự án**

Trên cơ sở nguyên tắc và tiêu chí lựa chọn dự án ưu tiên đầu tư, danh mục các dự án đầu tư công ưu tiên đầu tư thời kỳ quy hoạch như sau

**Bảng 11: Danh mục dự án đầu tư công ưu tiên đầu tư**

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
	Tổng			40.781		
<b>I</b>	<b>GIAO THÔNG</b>			<b>17.781</b>		
I.1	Giai đoạn 2021-2025			11.735		
1	Dự án nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 398C (đường gom bên phải tuyến cao tốc Hà Nội – Bắc Giang, đoạn từ cầu vượt QL37 đến cầu vượt QL17)	Các huyện Việt Yên và Yên Dũng	Nâng cấp, mở rộng đường gom, chiều dài khoảng 4,6km, quy mô đường cấp III đồng bằng; cải tạo 2 vị trí nút giao giữa tuyến cao tốc Hà Nội – Bắc Giang với QL17 và QL37; hoàn chỉnh hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng, an toàn giao thông.	126	2020-2022	Đầu tư công (TMĐT 171 tỷ đồng; KH 2021-2025 còn 126 tỷ đồng)
2	Dự án Đầu tư xây dựng cầu Chũ trên ĐT289 kéo dài, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	Huyện Lục Ngạn	Xây dựng cầu Chũ mới qua sông Lục Nam, cầu BTCT; chiều dài cầu L=220,5m, chiều rộng cầu B=16m; phần đường dẫn 02 bên cầu: Phía xã Trù Hựu dài 528,81m, Bn=27m, Bm=21m; phía xã Nam Dương dài 18,833m, Bn=17m, Bm=15m.	155	2020-2022	Đầu tư công (TMĐT 185 tỷ đồng; KH 2021-2025 còn 155 tỷ đồng)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
3	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến ĐT295B, đoạn từ nhà máy gạch Tân Xuyên đến đường vành đai Đông Bắc, thành phố Bắc Giang	Huyện Lạng Giang và TP Bắc Giang	Cải tạo, mở rộng đoạn tuyến đạt quy mô đường cấp III đồng bằng với chiều dài khoảng 3,87km.	63	2020-2022	Đầu tư công (TMĐT 88 tỷ đồng; KH 2021-2025 còn 63 tỷ đồng)
4	Dự án cải tạo, nâng cấp ĐT289 đoạn Chũ - Khuôn Thần	Huyện Lục Ngạn	Cải tạo, mở rộng đoạn tuyến đạt quy mô đường cấp III, qua đô thị theo cấp đô thị	157	2020-2022	Đầu tư công (TMĐT 214 tỷ đồng; KH 2021-2025 còn 157 tỷ đồng)
5	Tuyến kết nối QL37 – QL17 – Võ Nhai (tỉnh Thái Nguyên) qua địa bàn huyện Tân Yên, huyện Việt Yên và huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	Huyện Việt Yên, Tân Yên, Yên Thế	Đường cấp III đồng bằng; chiều dài 45.5km	1.350	2021-2025	Đầu tư công
6	Cải tạo, nâng cấp ĐT 292 (đoạn từ cầu Bó Hạ đến thị trấn Phồn Xương) huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	Huyện Yên Thế	Quy mô cấp III đồng bằng, cải tạo 01 cầu, chiều dài 9,7km	158	2021-2025	Đầu tư công



STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
7	Xây dựng đường 398B, đoạn nối từ QL37-QL17-ĐT292 (đoạn Việt Yên, Tân Yên, Lạng Giang), tỉnh Bắc Giang	Huyện Việt Yên -Huyện Tân Yên- Lạng Giang	Cấp III đồng bằng, tổng chiều dài 18,3km và 04 cầu vượt sông Thương	678	2021-2025	Đầu tư công
8	Xây dựng đường tỉnh 296C và cầu kết nối huyện Hiệp Hòa với thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (Đoạn từ QL37 đến cầu Hòa Sơn)	Huyện Hiệp Hòa	Quy mô cấp III đồng bằng; chiều dài 10,63km; cầu dài 500m	558	2021-2025	Đầu tư công
9	Đường tỉnh 292C đoạn từ ĐT292 - KCN An Hà đi thành phố Bắc Giang kết nối với đường vành đai Đông Bắc	Huyện Lạng Lang - TP Bắc Giang	Quy mô cấp III đồng bằng, chiều dài 15,4 km và theo QH đô thị	410	2021-2025	Đầu tư công
10	Cải tạo, nâng cấp ĐT 298 (đoạn từ Đình Nèo đi Việt Yên)	Huyện Tân Yên	Quy mô cấp III đồng bằng; chiều dài 18km; 03 cầu	283	2021-2025	Đầu tư công
11	Cải tạo, nâng cấp ĐT291 trên địa bàn huyện Sơn Động (từ Yên Định đi TT Tây Yên Tử)	Huyện Sơn Động	Quy mô cấp IV, chiều dài 16,3km	370	2021-2025	Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
12	Xây dựng ĐT290B, đoạn nối với TL295 - ĐT290 đoạn Quý Sơn - Hồng Giang, huyện Lục Ngạn	Huyện Lục Ngạn	Quy mô cấp III; chiều dài 13,1Km	454	2021-2025	Đầu tư công
13	Xây dựng ĐT293C, gồm cầu và đường dẫn nối cảng Mỹ An - QL31 - QL1 - Hồ Suối Nứa và tuyến nhánh hồ Suối Nứa - Khuôn Thần	Huyện Lục Ngạn, Huyện Lục Nam	Quy mô đường cấp III, dài 28 km; xây 01 trung, 01 cầu nhỏ và các cống	938	2021-2025	Đầu tư công
14	Cải tạo, nâng cấp QL17 đoạn Nhã Nam - Cầu Gò	Huyện Tân Yên, Huyện Yên Thế	Quy mô đầu tư đường cấp III đồng bằng; chiều dài 5,3Km	65	2021-2025	Đầu tư công
15	Xây dựng ĐT 398B, gồm đường và cầu nối đường vành đai IV tại huyện Việt Yên với QL18 huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	Huyện Việt Yên	Đường cấp II; dài 3km và 01 cầu;	300	2021-2025	Đầu tư công
16	Xây dựng ĐT298B (TP Bắc Giang - Việt Yên)	Huyện Việt Yên	Quy mô cấp III, chiều dài 4km	500	2021-2030	Đầu tư công
17	Đường vành đai V - Vùng Thủ đô (trên địa bàn tỉnh Bắc Giang) - giai đoạn 1	Huyện Lục Nam - Lạng	Chiều dài 51,3km; cấp III đồng bằng; 01 nút giao liên thông; cầu trên tuyến	1.870	2021-2025	Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
		Giang - Tân Yên				
18	Xây dựng cầu Đồng Việt kết nối huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang với thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương	Huyện Yên Dũng	0,7km; cầu rộng 12m	240	2021-2025	Đầu tư công
19	Tuyến kết nối Chùa Vĩnh Nghiêm - sông Lục Nam (đi Chí Linh, tỉnh Hải Dương)	Huyện Yên Dũng; Huyện Lục Nam	Quy mô cấp IV, chiều dài 3km	60	2021-2025	Đầu tư công
20	Đường nối từ Trung tâm Logistics quốc tế TP Bắc Giang đến cảng Đồng Sơn	TP Bắc Giang	Chiều dài 2km; cấp III	80	2021-2025	Đầu tư công
21	Đường kết nối đường vành đai thị trấn Bích Động đầu nối QL17, thành phố Bắc Giang	Huyện Việt Yên	Quy mô cấp III đồng bằng, chiều dài 6,2km, Bn=12m	250	2021-2025	Đầu tư công
22	Đầu tư tuyến đường vành đai thành phố Bắc Giang kết nối QL31	Huyện Lạng Giang; Thành phố Bắc Giang	Quy mô đường đô thị; chiều dài 9,1km	410	2021-2025	Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
23	Đường từ ĐT295 (đoạn Hợp Đức qua Việt Lập) kết nối QL17 đến tỉnh lộ 298 qua Cao Xá đến Đình Nẻo - QL17 - Liên Sơn	Huyện Tân Yên	Cấp III đồng bằng; chiều dài 15 km	280	2021-2025	Đầu tư công
24	Đầu tư ĐT289B đoạn ngã 3 giao ĐT293 với QL37 - ĐT293 và tuyến nhánh vào chùa Bát Nhã	Huyện Lục Nam	Đường cấp III, chiều dài tuyến 6km, tuyến nhánh 3 km, 1 cầu	400	2021-2025	Đầu tư công
25	Đường Phùng Trạm (đoạn từ ĐT295 đi ĐT294, dọc bờ sông công mọc đến Cầu Trắng, TT Nhã Nam)	Huyện Tân Yên	Quy mô cấp III đồng bằng, chiều dài 12km, Bn=9m	150	2021-2025	Đầu tư công
26	Cải tạo nâng cấp đường kênh chính từ Cầu treo Điem Tổng đi Phú Bình Thái Nguyên	Huyện Tân Yên	Quy mô cấp III đồng bằng, chiều dài 16,5km, Bn=9m	250	2021-2025	Đầu tư công
27	Cải tạo, nâng cấp đường từ xã Phúc Sơn - Đồng Cao nối QL31 (thôn Phe xã Vân Sơn), huyện Sơn Động	Huyện Sơn Động	Dài 15 km; cấp IV	100	2021-2025	Đầu tư công
28	Tuyến QL31 đi Khe Rỗ, xã Vĩnh An, huyện Sơn Động	Huyện Sơn Động	Dài 5km; 3 ngàm; cấp IV	50	2021-2025	Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
29	Tuyến tỉnh lộ 291B từ xã Dương Hữu đi huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh	Huyện Sơn Động	Đường cấp IV miền núi; chiều dài 11,7km	100	2021-2025	Đầu tư công
30	Xây dựng cầu Đèo Gia đi Phú Nhuận	Huyện Lục Ngạn	01 cầu dài 200m và đường dẫn 2 bên là 240m (đường cấp III miền núi)	180	2021-2025	Đầu tư công
31	Xây dựng tuyến đường kết nối QL37 đi QL31 (đoạn từ Cầu Sen đi Cầu Già Khê), thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam	Huyện Lục Nam	Chiều dài 5,5km; nền đường rộng 27m, mặt đường rộng 15m	210	2021-2025	Đầu tư công
32	Đường nối từ đường Trần Hưng Đạo qua sông Thương đến đường vành đai Đông Bắc, thành phố Bắc Giang	TP Bắc Giang	Đường có chiều dài 3,8km; cầu bắc qua sông Thương; chiều rộng 36m	540	2021-2025	Đầu tư công
II.2	Giai đoạn 2026-2030			6.046		
33	Dự án cải tạo, nâng cấp ĐT289 kéo dài kết nối Khuôn Thần – Đèo Cóc, xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn	Huyện Lục Ngạn	Đường cấp III miền núi; chiều dài 9,2km	200	2026-2030	Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
34	Đường nối QL1 (TT Kép) - QL37- QL31- ĐT299	Huyện Lạng Giang; huyện Yên Dũng	Quy mô cấp III đồng bằng, chiều dài 28,4Km	620	2021-2025	Đầu tư công
35	Xây dựng đường tỉnh 398C, đoạn đường gom bên phải Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn (đoạn TP Bắc Giang - Kép)	TP Bắc Giang, huyện Lạng Giang	Đường cấp III miền núi; chiều dài 24km	450	2026-2030	Đầu tư công
36	Xây dựng ĐT293B, đoạn ĐT293 - QL31 - Vôi - Mỹ Hà - ĐT295	Huyện Yên Dũng, Lạng Giang	Đường cấp III miền núi; chiều dài 24km	450	2026-2030	Đầu tư công
37	Cải tạo, nâng cấp đường QL17 (đoạn thị trấn Phồn Xương đi ngầm Tam Kha, xã Xuân Lương), huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	Huyện Yên Thế	Quy mô cấp III miền núi, chiều dài 17km	262	2026-2030	Đầu tư công
38	Xây dựng ĐT292B, đoạn Song Vân - An Dương - Phúc Hòa - Đào Mỹ - Vôi	Huyện Tân Yên, Lạng Giang	Đường cấp III miền núi; chiều dài 21,5km	400	2026-2030	Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
39	Xây dựng ĐT 294C, đoạn TT Cao Thượng - Phúc Hòa - Tân Sỏi - Đồng Hưu	Huyện Tân Yên, Yên Thế	Đường cấp III miền núi; chiều dài 22km	420	2026-2030	Đầu tư công
40	Xây dựng ĐT 294C, đoạn QL17 (TT Phồn Xương) - Tiến Thắng - Phú Bình (Thái Nguyên)	Huyện Yên Thế	Đường cấp III miền núi; chiều dài 11,5km	200	2026-2030	Đầu tư công
41	Xây dựng ĐT292D, đoạn Bến Lường - Bồ Hạ - Mỏ Trạng - Thiện Kỳ	Huyện Yên Thế	Đường cấp III miền núi; chiều dài 36,5km	650	2026-2030	Đầu tư công
42	Xây dựng ĐT 298C, đoạn Kiên Thành - Sơn Hải - Hộ Đáp - Tân Sơn	Huyện Lục Ngạn	Đường cấp III miền núi; chiều dài 47,5km	700	2026-2030	Đầu tư công
43	Xây dựng ĐT296B, đoạn trục Bắc - Nam nối TT Thắng - Mai Đình - Yên Phong (Bắc Ninh)	Huyện Hiệp Hòa	Đường cấp III; 1 cầu; chiều dài 12km	500	2026-2030	Đầu tư công
44	Xây dựng ĐT398, đoạn Cảnh Thụy - Trí Yên - ĐT293	Huyện Yên Dũng	Đường cấp III; 1 cầu; chiều dài 11km	600	2026-2030	Đầu tư công
45	Cải tạo, nâng cấp đường nối từ ĐT289 đoạn dốc Biêng đi Mỹ An, huyện Lục Ngạn	Huyện Lục Ngạn	Quy mô cấp III miền núi; dài 4,413km; Bn=9m	94	2021-2025	Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
46	Cải tạo, nâng cấp ĐT294	Huyện Yên Thế, Tân Yên	Đường cấp III; chiều dài 15km	150	2026-2030	Đầu tư công
16	Đầu tư ĐT289B đoạn ĐT293-QL31	Huyện Lục Nam	Đường cấp III, chiều dài tuyến 5km và 1 cầu	350	2026-2030	Đầu tư công
II	HẠ TẦNG KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP			124		
1	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải KCN Song Khê - Nội Hoàng (phía Bắc) giai đoạn 2	Khu phía Bắc, xã Song Khê, TP Bắc Giang	Đầu tư hệ thống xử lý nước thải, công suất 8.000 m3/ngày.đêm	124	2021-2025	Đầu tư công
III	NGHÀNH NÔNG NGHIỆP, PTNT					
1	Dự án sắp xếp và ổn định dân cư vùng thiên tai tại xã Vân Hà, huyện Việt Yên	Huyện Việt Yên	Di chuyển 100 hộ dân	72	2021-2025	
2	Dự án sắp xếp ổn định dân di cư tại Khe Đin, xã An Lạc, Khe Moòng, xã Phúc Sơn và Đồng	Huyện Sơn Động	Di chuyển 19 hộ dân	50	2021-2025	



STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
	Châu, xã Vĩnh An, huyện Sơn Động					
3	Dự án nâng cao năng lực PCCCR; bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2021-2025	Tỉnh Bắc Giang	Trồng rừng 125 ha, mua sắm trang thiết bị phòng cháy chữa cháy rừng	84	2021-2025	
4	Dự án di dân tái định cư các hộ gia đình nằm trong khu vực nguy hiểm của Trường bản Quốc gia TB1	Huyện Lục Ngạn, Sơn Động	Di chuyển 120 hộ	80	2021-2025	
*	<b>THUY LỢI, ĐỀ ĐIỀU</b>			5.196		
II.1	Giai đoạn 2021-2025			3.341		
1	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Khám Lạng	Huyện Lục Nam	Tưới 370 ha, tiêu 1075 ha	77	2021-2025	Đầu tư công
2	Xây dựng trạm bơm Ngòi Mân, xã Yên Sơn, huyện Lục Nam	Xã Yên Sơn, huyện Lục Nam	Diện tích tiêu 900ha	77	2021-2025	Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
3	Xây dựng trạm bơm Ngòi Chản, xã Yên Sơn, huyện Lục Nam	Xã Yên Sơn, huyện Lục Nam	Diện tích tiêu 10.300ha	80	2021-2025	Đầu tư công
4	Xây mới trạm bơm công Rụt, xã Song Mai, TP Bắc Giang	TP Bắc Giang	Tưới tiêu 383ha	30	2021-2025	Đầu tư công
5	Dự án: cải tạo, nâng cấp trạm bơm Xuân Đám và trạm bơm Lãng Sơn	Huyện Yên Dũng	XD mới trạm bơm gồm 8 tổ máy, mỗi tổ công suất 7.400-8.400m <sup>3</sup> /h; hệ thống kênh tiêu khoảng 9,95km	166	2021-2025	Đầu tư công
6	Dự án Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi vùng đồng bằng sông Hồng theo hướng quản lý nước hiệu quả phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nông thôn - Dự án KEXIM2	Các huyện Hiệp Hòa, Yên Dũng và TP Bắc Giang	Đầu tư xây dựng trạm bơm: Cống Đầm, Cẩm Bào, Ngõ Khổng 2, Lãng Sơn, Xuân Đám, Thái Sơn 1, 2, 3, Lạc Giản, Khánh Am	900	2021-2025	Đầu tư công
7	Dự án Cải tạo, nâng cấp hồ chứa, trạm bơm và kênh mương thuộc Hệ thống thủy lợi Cầu Sơn.	Các huyện Lạng Giang, Lục Nam, Yên Dũng và TP Bắc Giang	Tưới, tiêu 3.430ha	160	2021-2025	Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
8	Dự án Cải tạo, nâng cấp trạm bơm và kênh mương thuộc Hệ thống thủy lợi Sông Cầu.	Các huyện Hiệp Hòa, Tân Yên, Việt Yên	Tưới, tiêu 4.182ha	180	2021-2025	Đầu tư công
9	Quản lý tổng hợp rủi ro lũ lụt thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bắc Giang.	Các huyện Hiệp Hòa, Tân Yên, Việt Yên	Cải tạo đê cấp II tả sông Thương từ K0-K27+300; đê cấp III hữu sông Thương từ K29+500 -K43+800; đê cấp III tả sông Cầu từ K0-K60+458	871	2021-2025	Đầu tư công
10	Dự án Đầu tư xây dựng Hồ chứa nước thôn Chả, xã Phong Vân, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	Bê tông mặt đê 37,5km; kè 28km, xây dựng 10 cống, 01 trạm bơm	100	2021-2025	Đầu tư công
11	Dự án Kênh thoát lũ Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Huyện Yên Dũng	Cải tạo, nâng cấp kênh, chiều dài 10.098m; 8 cầu giao thông qua kênh; xử lý 68 tổ mối	100	2021-2025	Đầu tư công
12	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc	Các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế	Cải tạo, nâng cấp 2 hồ chứa, hệ thống thủy lợi; 56,8km đường giao thông	600	2021-2025	Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
13	Dự án hệ thống kênh tiêu thoát nước khu công nghiệp Đình Trám	Huyện Việt Yên	Nạo vét kênh T6 dài 3.700m, kênh khu công nghiệp 1,070 m	10	2021-2025	Đầu tư công
14	Dự án: Quản lý an toàn đập, hồ chứa nước gồm các hồ: Đá Ong, Cầu Rễ, Suối Cây; đập Thác Huống, Đá Gân và đập dâng Sông Sỏi.	Huyện Yên Thế	3 hồ, 2 đập	14	2021-2025	Đầu tư công
15	Dự án: Quản lý an toàn đập, hồ chứa gồm các hồ: Cấm Sơn, Khuân Thần, Suối Nứa; đập dâng Cầu Sơn.	Huyện Lục Ngạn, Sơn Động, Lục Nam	3 hồ, 1 đập	22	2021-2025	Đầu tư công
II.2	Giai đoạn 2026-2030			1.855		
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới Cấm Lý, trạm bơm tưới Đồi Ngô	Huyện Lục Nam	Cấm Lý: tưới tiêu 1016 ha; Đồi Ngô: tưới tiêu 100 ha	5	2026-2030	Đầu tư công
2	Trạm bơm Nội Ninh	Xã Ninh Sơn, huyện Việt Yên	tiêu 1.164	30	2026-2030	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
3	Trạm bơm Liên Chung	Xã Liên Chung - Tân Yên	tưới 606	3	2026-2030	
4	Trạm bơm Tân Liễu	Xã Tân Liễu - Yên Dũng	tiêu 1,028	9	2026-2030	
5	Trạm bơm Giá Sơn	Xã Ninh Sơn, huyện Việt Yên	tiêu 298	10	2026-2030	
6	Trạm bơm Cỏ Pháp	Xã Đồng Phúc, huyện Yên Dũng	tiêu 1.250	10	2026-2030	
7	Trạm bơm Trí Yên	Xã Trí Yên - Yên Dũng	tiêu 120	3	2026-2030	
8	TB Cống Trạng	Xã Quế Nham, huyện Tân Yên	tiêu 738	50	2026-2030	
9	TB Việt Hòa	Xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên	Tiêu 2.365 ha, tưới 383 ha	60	2026-2030	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
10	TB Cống Bún	Xã Đồng Sơn, huyện Yên Dũng	Tưới 1.820 ha, tiêu 5.576 ha	150	2026-2030	
11	TB Văn Sơn	Xã Tân Tiến, TP. Bắc Giang	Tiêu 1.960 ha	40	2026-2030	
12	TB Ghềnh Nghệ	Xã Đức Giang, huyện Yên Dũng	Tưới 260 ha, tiêu 1.080 ha	40	2026-2030	
13	TB Đồng Việt	Xã Đồng Việt, huyện Yên Dũng	Tưới 150 ha, tiêu 50 ha	6	2026-2030	
14	TB Chợ Xa	Xã Đan Hội, huyện Lục Nam	Tưới 261 ha	10	2026-2030	
15	TB Dương Đức	Xã Dương Đức, huyện Lạng Giang	Tiêu 913 ha	15	2026-2030	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
16	TB Thuyền Phà	Xã Song Mai, Tp Bắc Giang	Tiêu 70 ha	6	2026-2030	
17	TB Núi Cao	Xã Song Mai, Tp Bắc Giang	Tiêu 40 ha	5	2026-2030	
18	Trạm bơm Công Đầm	Đông Sơn, TP Bắc Giang	Tiêu 1.060 ha	65	2026-2030	
19	TB Yên Ninh	Thị trấn Nénh, huyện Việt Yên	Tiêu 1.492 ha	80	2026-2030	
20	TB Tiên Hưng	Xã Tiên Hưng, huyện Lục Nam	Tiêu 600 ha	40	2026-2030	
21	TB Mãi Thượng	Xã Yên Sơn, huyện Lục Nam	Tiêu 630 ha	40	2026-2030	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
22	TB Tiên Kiều	Xã Yên Sơn, huyện Lục Nam	Tiêu 796 ha	64	2026-2030	
23	Cải tạo hồ Cửa Cốc	Xã Huyền Sơn - Lục Nam	Tưới 100 ha	5	2026-2030	
24	Cải tạo hồ Va Khê	Đông Phú, Lục Nam	Tưới 75\ ha	8	2026-2030	
25	Cải tạo hồ Đá Cốc	Nghĩa Phương, Lục Nam	Tưới 45 ha	9	2026-2030	
26	Cải tạo hồ Cây Đa	Xã Đông Phú - Lục Nam	Tưới 350 ha	16	2026-2030	
27	Cải tạo hồ Khoanh Song	Xã Vô Tranh - Lục Nam	Tưới 70 ha	3	2026-2030	
28	Hồ Chùa Sừng	Xã Canh Nậu - Yên Thế	Tưới 230	10	2026-2030	



STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
29	Hồ Suối Cây	Xã Đồng Hữu - Yên Thế	Tưới 700	15	2026-2030	
30	Hồ Đá Mài	Hồng Giang - Lục Ngạn	Tưới 700500	50	2026-2030	
31	Hồ Độc Bấu	Biên Sơn - Lục Ngạn	Tưới 700324	15	2026-2030	
32	Hồ Trại Muối	Giáp Sơn - Lục Ngạn	Tưới 700450	20	2026-2030	
33	Hồ Cầu Rễ	Xã Tiến Thắng	Tưới 700700	32	2026-2030	
34	Hồ Cầu Cài	Xã Đông Sơn	Tưới 700126	6	2026-2030	
35	Hồ Suối Ven	Xã Xuân Lương	Tưới 700130	8	2026-2030	
36	Hồ Hồng Lĩnh	Xã An Thượng	Tưới 70084	21	2026-2030	
37	Hồ Cầu Cháy	Xã Hồng Kỳ	Tưới 700290	8	2026-2030	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
38	Hồ Suối Nứa	Đông Hưng - H. Lục Nam	Tưới 7001070	48	2026- 2030	
39	Hồ Cái Cặn	Xã Hộ Đáp - Lục Ngạn	Tưới 100	50	2026- 2030	
40	Đập Làng Chả	Xã Phong Vân-Lục Ngạn	Tưới 116	100	2026- 2030	
41	Hồ Bàn Thờ	Xã Giáo Liên huyện Sơn Động	Tưới 100	50	2026- 2030	
42	Hồ Đồng Công	Xã Tân Mộc-Lục Ngạn	Tưới 50	25	2026- 2030	
43	Hồ Trùm Dâu	Xã An Châu huyện Sơn Động	Tưới 200	60	2026- 2030	
44	Hồ Ba Vành	Xã Giáo Liên	Tưới 95	30	2026- 2030	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
		huyện Sơn Động				
45	Hồ Cầu Đá	Xã Yên Định huyện Sơn Động	Tưới 100	50	2026-2030	
46	Hồ Rộc Cam	Xã Yên Định huyện Sơn Động	Tưới 112	50	2026-2030	
47	Hồ Nà Lạnh	Xã Lệ Viễn huyện Sơn Động		200	2026-2030	
48	Dự án quản lý an toàn hồ chứa	Các huyện trên địa bàn tỉnh	36 hồ đập	40	2026-2030	
49	Cải tạo nâng cấp kênh cấp I, II	Các Công ty TNHH một thành viên		20	2026-2030	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
		KTCTTL tỉnh				
50	Kênh chính Thác Huống	HT Sông Cầu		70	2026-2030	
51	Kênh Trôi	HT Sông Cầu		30	2026-2030	
52	Kênh tiêu Ngọ Khổng 2	Xã Châu Minh, huyện Hiệp Hòa		10	2026-2030	
53	Kênh N5			20	2026-2030	
54	Kênh tiêu Nham Biền	Huyện Yên Dũng		15	2026-2030	
55	Cải tạo nâng cấp kênh cấp I, II	Các Công ty TNHH một thành viên KTCTTL tỉnh		20	2026-2030	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
III	VĂN HÓA, THỂ THAO			3.060		
III.1	Giai đoạn 2021-2025			1.460		
1	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt những điểm khởi nghĩa Yên Thế, tỉnh Bắc Giang (giai đoạn I)	Các huyện Yên Thế, Tân Yên và Yên Dũng	Phục dựng, xây mới, tu bổ, tôn tạo 5 cụm di tích	94	2021-2025	Đầu tư công
2	Cải tạo Nhà thi đấu cũ (số 01, đường Nghĩa Long, thành phố Bắc Giang)	TP Bắc Giang	Cải tạo, sửa chữa	7	2021-2025	Đầu tư công
3	Thiết chế đa chức năng (Trung tâm văn hóa, rạp hát, Trung tâm triển lãm)	TP Bắc Giang	Hội trường trung tâm với quy mô 1.000 chỗ ngồi, diện tích mặt bằng xây dựng khoảng 2ha, hạ tầng kết nối với Khu thể thao tỉnh.	400	2021-2025	Đầu tư công
4	Cải tạo Nhà văn hóa Thiếu nhi tỉnh Bắc Giang	TP Bắc Giang	Phục vụ vui chơi và sinh hoạt cho trên 3.500 lượt thiếu nhi/năm	15	2021-2025	Đầu tư công
5	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu di tích Đồi Văn hóa kháng chiến, xã Quang Tiến, huyện Tân Yên	Huyện Tân Yên	Cải tạo HTKT khu lõi di tích, xây dựng HTKT mới, quy mô 9,58ha	102	2021-2025	Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
6	Trùng tu, tôn tạo chùa Y Sơn, đình Xuân Biều, nhà trưng bày ATK	Huyện Hiệp Hòa	Tu bổ Tiền Tế, Đại Bái, hậu điện, hành lang, nghi mô và các hạng mục phụ trợ - chùa Y Sơn. Tu bổ, tôn tạo Đại đình, sửa chữa nhà trưng bày ATK	42	2021-2025	Đầu tư công
7	Trùng tu tôn tạo chùa Vĩnh Nghiêm	xã Trí Yên, huyện Yên Dũng	Đầu tư các hạng mục mở rộng theo quy hoạch	100	2021-2025	NSNN, XHH
8	Trùng tu tôn tạo chùa Bồ Đà	xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên	Đầu tư các hạng mục mở rộng theo quy hoạch	100	2021-2025	NSNN, XHH
9	Trùng tu, tôn tạo các di tích cấp tỉnh, cấp quốc gia	các huyện, thành phố		100	2021-2025	NSNN
10	Sân vận động tỉnh	Hương Gián, Yên Dũng	Quy mô 40.000 chỗ	500	2021-2025	NSNN
III.2	Giai đoạn 2026-2030			1.600		
11	Bể bơi trong nhà	Khu nhà thi đấu thể thao tỉnh	Bể bơi 4 mùa	100	2026-2030	NSNN, XHH

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
12	Trùng tu, tôn tại Đình Vân Xuyên, đền Soi, đình Chợ Vân	Huyện Hiệp Hòa	Trùng tu, tôn tạo	50	2026-2030	Đầu tư công
13	Trùng tu tôn tạo chùa Vĩnh Nghiêm	xã Trí Yên, huyện Yên Dũng	Đầu tư các hạng mục mở rộng theo quy hoạch	150	2026-2030	NSNN, XHH
14	Trùng tu tôn tạo chùa Bồ Đà	xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên	Đầu tư các hạng mục mở rộng theo quy hoạch	150	2026-2030	NSNN, XHH
15	Trùng tu, tôn tạo các di tích cấp tỉnh, cấp quốc gia	các huyện, thành phố	Trùng tu, tôn tạo	150	2026-2030	NSNN
16	Sân vận động tỉnh	Hương Gián, Yên Dũng	Quy mô 40.000 chỗ	1.000	2026-2030	NSNN
IV	Y TẾ			3.963		
IV.1	Giai đoạn 2021-2025			2.433		
1	Khôi nhà trung tâm, khôi nhà chuyên khoa đặc thù, khoa truyền nhiễm và các hạng mục phụ trợ - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang		Xây mới 3 khối nhà 15 tầng, 7 tầng và 5 tầng	393	2019-2022	Đầu tư công (TMĐT 795 tỷ đ, còn lại GD 2021-2025 là 350 tỷ đồng)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
2	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh	TP Bắc Giang	Xây dựng khối nhà 9 tầng, diện tích sàn 8.896m <sup>2</sup>	25	2019-2021	Đầu tư công (TMĐT 64 tỷ đ, còn lại GD 2021-2025 là 25 tỷ đồng)
3	Dự án ĐTXD mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm Y tế huyện Tân Yên	Thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên	Nhà 7 tầng; diện tích 10.500m <sup>2</sup>	137	2020-2022	Đầu tư công
4	Dự án ĐTXD mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa	TT Thắng, huyện Hiệp Hòa	Nhà 9 tầng; diện tích 12.200m <sup>2</sup>	157	2020-2022	Đầu tư công
5	Dự án ĐTXD mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm Y tế huyện Lạng Giang	Thị Trấn Vôi, huyện Lạng Giang	Nhà 7 tầng; diện tích 7.700m <sup>2</sup>	109	2020-2022	Đầu tư công
6	Dự án ĐTXD mở rộng quy mô giường bệnh Bệnh phục hồi chức năng	Xã Quế Nham, huyện Tân Yên	Nhà hình chữ U; diện tích 6.500m <sup>2</sup>	94	2020-2022	Đầu tư công



STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
7	Dự án ĐTXD mở rộng quy mô giường bệnh Bệnh viện Ung bướu	TP Bắc Giang	Nhà 8 tầng; diện tích 8.400m <sup>2</sup>	149	2021-2025	Đầu tư công
8	Dự án ĐTXD mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm y tế huyện Lục Ngạn	Huyện Lục Ngạn	Xây dựng mới khối nhà khám bệnh và điều trị nội trú: Nhà cao 7 tầng, diện tích sàn 7.350m <sup>2</sup>	140	2021-2025	Đầu tư công
9	Dự án ĐTXD mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm y tế huyện Việt Yên	Huyện Việt Yên	Xây dựng mới 1 khối nhà 7 tầng, diện tích sàn 10.150m <sup>2</sup>	164	2021-2025	Đầu tư công
10	Dự án ĐTXD mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm y tế huyện Yên Dũng	Huyện Yên Dũng	Xây dựng mới khối nhà hành chính và điều trị nội trú: Nhà cao 8 tầng, diện tích sàn 9.400m <sup>2</sup>	151	2021-2025	Đầu tư công
11	Dự án ĐTXD mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm y tế huyện Yên Thế	Huyện Yên Thế	Xây dựng mới 2 khối nhà 5 tầng, diện tích sàn 11.000m <sup>2</sup>	177	2021-2025	Đầu tư công
12	Dự án ĐTXD mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm y tế huyện Lục Nam	Huyện Lục Nam	Xây dựng khối nhà hành chính và điều trị nội trú: Nhà cao 9 tầng, diện tích sàn 12500m <sup>2</sup>	200	2021-2025	Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
13	Dự án ĐTXD mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm y tế huyện Sơn Động	Huyện Sơn Động	Xây dựng mới khối nhà điều trị nội trú: Nhà cao 4 tầng, diện tích sàn 5.400m <sup>2</sup> ; xây mới khối nhà khoa lâm nghiệp: Nhà 01 tầng, diện tích sàn 200m <sup>2</sup>	92	2021-2025	Đầu tư công
14	Xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp các trạm y tế xã thuộc Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn	Tỉnh Bắc Giang	Xây mới 5 trạm y tế và sửa chữa, nâng cấp 17 trạm y tế	70	2021-2025	Đầu tư công
15	Đầu tư mua sắm trang thiết bị y tế phục vụ công tác khám, chữa bệnh cho BVĐK tỉnh	TP Bắc Giang	Mua sắm TTB	375	2021-2025	Đầu tư công
IV.2	Giai đoạn 2026-2030			1.530		
16	Xây dựng trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) Bắc Giang	TP Bắc Giang	Quy mô 1,2 ha	300	2026-2030	
17	Trường Cao đẳng Y tế Bắc Giang	TP Bắc Giang	Quy mô 3,4 ha	200	2026-2030	
18	Bệnh viện Lão khoa	TP Bắc Giang	Quy mô 100 giường	120	2026-2030	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
19	Đầu tư mở rộng quy mô giường bệnh Bệnh viện Y học cổ truyền (Giai đoạn 2)	TP Bắc Giang	Mở rộng 150 giường	200	2026-2030	
20	Trung tâm Cấp cứu 115	TP Bắc Giang	Đầu tư và mua sắm TTB	70	2026-2030	
21	Đầu tư mở rộng Bệnh viện Ung bướu (giai đoạn 2)	TP Bắc Giang	Mở rộng 300 giường	400	2026-2030	
22	Đầu tư mở rộng Bệnh viện Nội tiết (giai đoạn 2)	TP Bắc Giang	Mở rộng 100 giường	150	2026-2030	
23	Đầu tư Trung tâm Y tế thành phố Bắc Giang	TP Bắc Giang	Mở rộng 70 giường	90	2026-2030	
<b>V</b>	<b>GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>			<b>2.948</b>		
V.1	Giai đoạn 2021-2025			1.378		
1	Xây dựng mới trường Chính trị tỉnh Bắc Giang	Khu phía Nam TP Bắc Giang	Xây dựng giảng đường, hội trường, nhà hành chính, ký túc xá, nhà đa năng, nhà ăn	107	2020-2024	Đầu tư công (TMĐT 150 tỷ đ)
2	Ký túc xá, nhà ăn Trường THPT Chuyên Bắc Giang	TP Bắc Giang	Ký túc xá 4 tầng, 3.670 m <sup>2</sup> ; nhà ăn 2 tầng 768 m <sup>2</sup>	33	2020-2022	Đầu tư công (TMĐT 43 tỷ đ)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
3	Nhà khảo thí để làm thi và in sao đề thi; Nhà ký túc học sinh Trường PTDT nội trú tỉnh Bắc Giang	TP Bắc Giang	Nhà cao 05 tầng, tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 2.288m <sup>2</sup> .	54	2021-2022	Đầu tư công
4	Nhà ăn, nhà lớp học, nhà ký túc xá Trường PTDT nội trú huyện Sơn Động; Nhà đa năng Trường THPT Sơn Động số 3; Nhà hành chính Trường THPT Sơn Động số 2.	Huyện Sơn Động	Trường PTDTNT Sơn Động: Xây dựng ký túc xá 2585 m <sup>2</sup> ; nhà ăn 788 m <sup>2</sup> , nhà lớp học 1.050 m <sup>2</sup> . Trường THPT Sơn Động 2, Trường THPT Sơn Động 3	51	2021-2022	Đầu tư công
5	Dự án xây dựng 02 giảng đường phục vụ học lý thuyết và chương trình Giáo dục thường xuyên; Nhà ký túc xá		Xây mới 02 tòa giảng đường mỗi tòa cao 4 tầng, tổng diện tích sàn 10.282 m <sup>2</sup> ; Nhà KTX cao 4 tầng, diện tích 2.816 m <sup>2</sup>	103	2021-2025	Đầu tư công
6	Xây dựng Trường Trung cấp nghề miền núi Yên Thế		Nhà lớp học 4 tầng 16 phòng, Nhà đa năng, 02 nhà xưởng thực hành, nhà hiệu bộ,... Với tổng diện tích 13.098 m <sup>2</sup>	30	2021-2025	Đầu tư công
7	Đầu tư mở rộng trường; xây dựng phòng học văn hóa, phòng	Các huyện, thành phố	Phòng học văn hóa, phòng bộ môn, nhà đa năng, thư viện,...	300	2021-2025	Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
	bộ môn, nhà đa năng, thư viện,... khối THPT công lập					
8	Đầu tư mở rộng trung tâm; xây dựng phòng học văn hóa, phòng bộ môn, phòng học nghề, nhà đa năng,... khối trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên công lập	Các huyện	Phòng học văn hóa, phòng bộ môn, học nghề, nhà đa năng,...	150	2021-2025	Đầu tư công
9	Dự án Xây dựng cơ sở vật chất một số trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở thuộc các xã ATK Hiệp Hòa	Huyện Hiệp Hòa	Nhà lớp học, hiệu bộ, công trình phụ trợ	140	2021-2025	Đầu tư công
10	Cải tạo, xây dựng mới các phòng học, phòng chức năng đảm bảo cơ sở vật chất dạy và học trong	Các huyện	Phòng học, phòng bộ môn các trường MN, TH, THCS	300	2021-2025	Đầu tư công (TPCP)
11	Dự án xây dựng 02 giảng đường và Nhà ký túc xá Trường Cao đẳng nghề công nghệ Việt Hàn	Xã Thái Đài, huyện Lạng Giang	Xây mới 02 tòa giảng đường mỗi tòa cao 4 tầng, tổng diện tích sàn 10.282 m <sup>2</sup> ; Nhà KTX cao 4 tầng, diện tích 2.816 m <sup>2</sup>	110	2021-2025	Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
V.2	Giai đoạn 2026-2030			1.570		
12	Trường THPT Lạng Giang 4	Xương Lâm	Quy mô 2 ha	150	2026-2030	Đầu tư công
13	Trường THPT Lạng Giang 5	TT Kép	Quy mô 2 ha	150	2026-2030	
14	Trường THPT Lục Ngạn 6	Giáp Sơn, Lục Ngạn	Quy mô 1,5 ha	120	2026-2030	
15	Trường THPT TPBG số 1	Khu đô thị mới phía Nam	Quy mô 2 ha	200	2026-2030	
16	Trường THPT TPBG số 2	Khu tây Bắc thành phố	Quy mô 2 ha	200	2026-2030	
17	Trường THPT Hiệp Hòa số 7	Xã Đuan Bái, Hiệp Hòa	Quy mô 2 ha	150	2026-2030	
18	Trường THPT Việt Yên số 6	Khu Đình Trám (Việt Yên)	Quy mô 2 ha	150	2026-2030	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
19	Tiếp tục đầu tư mở rộng trường; xây dựng phòng học văn hóa, phòng bộ môn, nhà đa năng, thư viện,... khối THPT công lập	Các huyện, thành phố	Phòng học văn hóa, phòng bộ môn, nhà đa năng, thư viện,...	300	2021-2030	Đầu tư công
20	Tiếp tục đầu tư mở rộng trung tâm; xây dựng phòng học văn hóa, phòng bộ môn, phòng học nghề, nhà đa năng,... khối trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên công lập	Các huyện	Phòng học văn hóa, phòng bộ môn, học nghề, nhà đa năng,...	150	2021-2030	Đầu tư công
VI	LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI - HỆ THỐNG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI			85		
VI.1	Giai đoạn 2021-2025			45		
1	Xây dựng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bắc Giang (giai đoạn 1)	Huyện Tân Yên	Quy mô giai đoạn 1: 100 đối tượng	45	2021-2025	Đầu tư công
VI.2	Giai đoạn 2026-2030			40	2026-2030	
1,2	Xây dựng Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp Bắc Giang	Xã Song Mai	350 đối tượng	40	2026-2030	Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
VII	LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH			2.956		
VII.1	Giai đoạn 2021-2025			2.706		
1	Dự án giám sát an toàn thông tin mạng đối với hệ thống, dịch vụ CNTT phục vụ Chính phủ điện tử tỉnh Bắc Giang	TP Bắc Giang	Lắp đặt 1 Hệ thống Máy chủ; Hệ thống đường truyền; Màn hình hiển thị; Phần mềm thu thập, phân tích, cảnh báo; xử lý thông tin.. và các TTB khác	25	2021-2025	Đầu tư công
2	Đầu tư xây dựng Trung tâm Truyền dẫn Phát sóng - Đài PT&TH tỉnh	TP Bắc Giang	Xây dựng mới khối nhà trung tâm 2 tầng 900 m2 và thiết bị truyền dẫn	11	2021-2025	Đầu tư công
3	Trung tâm giám sát, điều hành thông minh	TP Bắc Giang		150	2021-2025	Đầu tư công
4	Nâng cấp trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh	TP Bắc Giang		100	2021-2025	Đầu tư công
5	Xây dựng đô thị thông minh	TP Bắc Giang		1.420	2021-2025	Đầu tư công



STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
6	Đầu tư hạ tầng thông tin và truyền thông khác	Tỉnh Bắc Giang		1.000	2021-2025	Đầu tư công, XHH
VII.2	Giai đoạn 2026-2030			250		
7	Trung tâm giám sát, điều hành thông minh	TP Bắc Giang		150	2026-2030	Đầu tư công
8	Nâng cấp trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh	TP Bắc Giang		100	2026-2030	Đầu tư công
VIII	<b>LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG, AN NINH</b>			1.374		
VIII.1	Giai đoạn 2021-2025			524		
1	Dự án Trại giam thuộc Công an tỉnh Bắc Giang (Phân Khu trại giam Cầu Lường, xã Quang Thịnh, huyện Lạng Giang)	Huyện Lạng Giang		10	2021-2025	Đầu tư công
2	Nhà khách Bộ CHQS tỉnh	TP Bắc Giang		33	2021-2025	Đầu tư công
3	Cơ sở làm việc Công an huyện Lạng Giang	Huyện Lạng Giang		85	2021-2025	Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
4	Cơ sở làm việc Công an huyện Lục Nam	Huyện Lục Nam		96	2021-2025	Đầu tư công
5	Các công trình quốc phòng khác	Tỉnh Bắc Giang		300	2021-2025	Đầu tư công
VIII.2	Giai đoạn 2026-2030			850		
1	Cơ sở làm việc Công an huyện	Các huyện, tp còn lại		500	2026-2030	Đầu tư công
2	Các công trình quốc phòng khác	Tỉnh Bắc Giang		350	2026-2030	Đầu tư công
IX	LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			940		
IX.1	Giai đoạn 2021-2025			640		
1	Trụ sở làm việc Liên cơ quan một số sở ngành của tỉnh	TP Bắc Giang	Xây dựng 01 tòa nhà 19 tầng nổi, 02 tầng hầm, tổng diện tích sàn 26.600m <sup>2</sup> , đáp ứng nơi làm việc cho 14 cơ quan; nhà để xe diện tích 5.500m <sup>2</sup>	340	2021-2025	Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
2	Trụ sở làm việc Tỉnh ủy, các cơ quan thuộc Tỉnh ủy và các Tổ chức chính trị xã hội	TP Bắc Giang	Xây dựng 3 khối nhà 5 tầng, tổng diện tích sàn khoảng 12.287m <sup>2</sup>	300	2021-2025	Đầu tư công
IX.2	Giai đoạn 2026-2030			300	2026-2030	
3	Cải tạo và xây dựng trụ sở các cơ quan	TP Bắc Giang		300	2021-2025	Đầu tư công
X	<b>CÔNG CỘNG ĐÔ THỊ - TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG</b>			2.166		
X.1	Giai đoạn 2021-2025			1.380		
1	Phát triển các đô thị dọc hành lang tiêu vùng sông Mê Kông (GMS) lần 2, vay vốn ADB - Dự án thành phần tỉnh Bắc Giang	TP Bắc Giang	Xây dựng cầu Á Lữ (qua sông Thương)	354	2018-2023	Đầu tư công
2	Nâng cao năng lực quan trắc môi trường tự động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	Đầu tư trạm quan trắc môi trường và mua sắm trang thiết bị	110	2021-2025	Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
3	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam	TT Đồi Ngô, huyện Lục Nam	Công suất 2.800m <sup>3</sup> /ngđ	56	2021-2025	Đầu tư công
4	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Bích Động và vùng phụ cận	TT Bích Động, huyện Việt Yên	Công suất 8000m <sup>3</sup> /ngđ	160	2021-2025	Đầu tư công
5	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Nénh, xã Quang Châu và vùng phụ cận	Xã Quang Châu, huyện Việt Yên	Công suất 12000m <sup>3</sup> /ngđ	240	2021-2025	Đầu tư công
6	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Thắng và vùng phụ cận	TT Thắng, huyện Hiệp Hòa	Công suất 12000m <sup>3</sup> /ngđ	240	2021-2025	Đầu tư công
7	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Chũ và vùng phụ cận	TT Chũ, huyện Lục Ngạn	Công suất 11000m <sup>3</sup> /ngđ	220	2021-2025	Đầu tư công
X.2	Giai đoạn 2026-2030			786		
8	Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt mới, tổng công suất 21.000m <sup>3</sup> /ngđ xử lý nước thải	TP Bắc Giang	công suất 21.000m <sup>3</sup> /ngđ	420	2026-2030	Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
	khu vực phía Tây Nam sông Thương (theo QHC)					
9	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Nham Biền và vùng phụ cận	TT Nham Biền, huyện Yên Dũng	Công suất 3.500m <sup>3</sup> /ngđ	70	2026-2030	Đầu tư công
10	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Tân An và vùng phụ cận	TT Tân An, huyện Yên Dũng	Công suất 1.500m <sup>3</sup> /ngđ	30	2026-2030	Đầu tư công
11	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Vôi và vùng phụ cận	TT Vôi, huyện Lạng Giang	Công suất 2.400m <sup>3</sup> /ngđ	48	2026-2030	Đầu tư công
12	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Kép và vùng phụ cận	TT Kép, huyện Lạng Giang	Công suất 3.100m <sup>3</sup> /ngđ	62	2026-2030	Đầu tư công
13	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Cao Thượng và vùng phụ cận	TT Cao Thượng, huyện Tân Yên	Công suất 1.600m <sup>3</sup> /ngđ	32	2026-2030	Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
14	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Nhã Nam và vùng phụ cận	TT Nhã Nam, huyện Tân Yên	Công suất 900m <sup>3</sup> /ngđ	18	2026-2030	Đầu tư công
15	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Phồn Xương và vùng phụ cận	TT Phồn Xương, huyện Yên Thế	Công suất 1000m <sup>3</sup> /ngđ	20	2026-2030	Đầu tư công
16	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Bồ Hạ và vùng phụ cận	TT Bồ Hạ, huyện Yên Thế	Công suất 1.700m <sup>3</sup> /ngđ	34	2026-2030	Đầu tư công
17	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn An Châu và vùng phụ cận	TT An Châu, huyện Sơn Động	Công suất 1.200m <sup>3</sup> /ngđ	24	2026-2030	Đầu tư công
18	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Tây Yên Tử và vùng phụ cận	TT Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	Công suất 900m <sup>3</sup> /ngđ	18	2026-2030	Đầu tư công
19	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã, giai đoạn đến năm 2030	Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử	Diện tích 500m <sup>2</sup>	10	2021-2030	NSNN

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
XI	CẤP SINH HOẠT TẬP TRUNG			188		
XI.1	Giai đoạn 2021-2030			188		
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Trường Giang	xã Trường Giang, Lục Nam	Công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /ngđ) 1.000	12	2021-2030	NSNN, XHH
2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung xã Bình Sơn	xã Bình Sơn, Lục Nam	Công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /ngđ) 1.500	18	2021-2030	NSNN, XHH
3	Công trình cấp nước sạch xã Lục Sơn	Xã Lục Sơn, Lục Nam	Công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /ngđ) 500	6	2021-2030	NSNN
4	CTCN liên xã Tân Mộc, Tân Lập, huyện Lục Ngạn	Tân Mộc, Tân Lập, huyện Lục Ngạn	Công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /ngđ) 3.200	38	2021-2025	NSNN, XHH
9	Hệ thống cấp nước sinh hoạt liên xã Biễn Động, Kim Sơn, Tân Hoa, huyện Lục Ngạn	Xã Kim Sơn, Tân Hoa, huyện Lục Ngạn	Công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /ngđ) 2.000	24	2021-2025	NSNN, XHH

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
10	Công trình cấp nước sạch tập trung liên xã Hương Vĩ, Đông Sơn, Hồng Kỳ	xã Hương Vĩ, Đông Sơn, Hồng Kỳ, huyện Yên Thế	Công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /ngđ) 2.000	24	2021-2030	NSNN, XHH
11	Công trình cấp nước sạch tập trung xã Canh Nậu	xã Canh Nậu, huyện Yên Thế	Công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /ngđ) 1.000	12	2021-2030	NSNN, XHH
12	Nhà máy cấp nước tập trung xã Đồng Tiến	xã Đồng Tiến, huyện Yên Thế	Công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /ngđ) 1.000	12	2021-2030	NSNN, XHH
13	CTCN liên xã An Thượng và Tiên Thắng	xã An Thượng và Tiên Thắng, huyện Yên Thế	Công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /ngđ) 2.000	24	2021-2030	NSNN, XHH
14	Công trình cấp nước sạch xã Phúc Sơn	xã Phúc Sơn, huyện Sơn Động	Công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /ngđ) 500	6	2021-2030	NSNN



<b>STT</b>	<b>Danh mục dự án</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Nội dung, quy mô đầu tư</b>	<b>Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)</b>	<b>Phân kỳ</b>	<b>Nguồn vốn</b>
15	Công trình cấp nước sạch xã Long Sơn	xã Long Sơn, huyện Sơn Động	Công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /ngđ) 500	6	2021-2030	NSNN
16	Công trình cấp nước sạch xã Dương Hưu	xã Dương Hưu, huyện Sơn Động	Công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /ngđ) 500	6	2021-2030	NSNN

#### 4. Danh mục dự án thu hút đầu tư và phân kỳ thực hiện dự án

Trên cơ sở nguyên tắc và tiêu chí lựa chọn dự án ưu tiên đầu tư, danh mục các dự án ưu tiên đầu tư thời kỳ quy hoạch như sau

**Bảng 12: Danh mục các dự án ưu tiên thu hút đầu tư**

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ
	<b>TỔNG:</b>			<b>285.314</b>	
<b>A</b>	<b>DỰ ÁN ƯU TIÊN CAO</b>			<b>116.160</b>	
<b>I</b>	<b>KẾT CẤU HẠ TẦNG</b>			<b>57.800</b>	
1	Hạ tầng KCN Yên Lư	Xã Yên Lư, huyện Yên Dũng	Quy mô 704 ha, là KCN ưu tiên thu hút đầu tư sản phẩm cơ khí, phụ trợ...	8.450	2021-2025
2	Hạ tầng KCN Bắc Lũng	Xã Bắc Lũng, huyện Lục Nam	Quy mô 602 ha, là KCN ưu tiên thu hút đầu tư sản xuất chế biến thực phẩm, điện tử	7.200	2021-2025
3	Hạ tầng KCN Quang Châu 2	Xã Quang Châu, huyện Việt Yên	Quy mô 140 ha, là KCN ưu tiên thu hút đầu tư các sản phẩm điện tử, cơ khí ...	1.500	2021-2025
4	Hạ tầng KCN Tiên Sơn - Ninh Sơn	Xã Tiên Sơn, Ninh Sơn, huyện Việt Yên	Quy mô 290 ha, là KCN ưu tiên thu hút đầu tư sản phẩm công nghiệp công nghệ cao	3.100	2021-2025
5	Hạ tầng KCN Châu Minh - Bắc Lý - Hương lâm	Xã Châu Minh, Bắc Lý, Hương Lâm, huyện Hiệp Hòa	Quy mô 261 ha, là KCN ưu tiên thu hút đầu tư sản phẩm cơ khí, điện tử, phụ trợ	3.100	2021-2025
6	Hạ tầng KCN Nghĩa Hưng	Xã Nghĩa Hưng, huyện Lạng Giang	Quy mô 215 ha, là KCN ưu tiên thu hút đầu tư sản phẩm may mặc, chế biến thực phẩm ...	2.600	2021-2025
7	Hạ tầng KCN Minh Đức - Thượng Lan - Ngọc Thiện	Xã Minh Đức, Thượng Lan, h. Việt Yên; xã Ngọc Thiện, h. Tân Yên	Quy mô 452 ha, là KCN ưu tiên thu hút đầu tư sản phẩm cơ khí, phụ trợ...	5.400	2021-2025

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ
8	Hạ tầng KCN Thượng Lan	Xã Thượng Lan, huyện Việt Yên	Quy mô 185 ha, là KCN ưu tiên thu hút đầu tư sản phẩm cơ khí, phụ trợ...	2.200	2021-2025
9	Hạ tầng KCN Tự Lạn - Bích Sơn - Trung Sơn	Xã Tự Lạn, Trung Sơn, TT Bích Động, huyện Việt Yên	Quy mô 200 ha, là KCN ưu tiên thu hút đầu tư sản phẩm cơ khí, phụ trợ...	2.400	2021-2025
10	Hạ tầng KCN Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Lạng Giang	Quy mô 155 ha, là KCN ưu tiên thu hút đầu tư các sản phẩm điện tử, cơ khí ...	1.800	2021-2025
11	Hạ tầng KCN Thanh Vân - Hoàng An	Xã Thanh Vân, xã Hoàng An, huyện Hiệp Hòa	Quy mô 140ha, là KCN ưu tiên thu hút đầu tư sản phẩm cơ khí, phụ trợ...	1.700	2021-2025
12	Khu đô thị, dịch vụ Nham Biền	Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng	Quy mô 60ha. Khu đô thị, dịch vụ phục vụ Công nhân KCN Yên Lư	1.500	2021-2025
13	Khu đô thị, dịch vụ Yên - Sơn Bắc Lũng	Xã Yên Sơn, huyện Lục Nam	Quy mô 60ha. Khu đô thị, dịch vụ phục vụ Công nhân KCN Yên Sơn - Bắc Lũng	1.500	2021-2025
14	Khu đô thị, dịch vụ Tiên Sơn - Ninh Sơn	xã Tiên Sơn, Ninh Sơn, huyện Việt Yên	Quy mô 80ha. Khu đô thị, dịch vụ phục vụ Công nhân KCN Tiên Sơn - Ninh Sơn	2.000	2021-2025
15	Khu đô thị, dịch vụ Xuân Cẩm - Hương Lâm	Xã Xuân Cẩm, Hương lâm, huyện Hiệp Hòa	Quy mô 274 ha, là KCN ưu tiên thu hút đầu tư sản phẩm cơ khí, phụ trợ	3.300	2026-2030
16	Khu đô thị, dịch vụ Châu Minh - Bắc Lý - Hương Lâm	xã Châu Minh, huyện Hiệp Hòa	Quy mô 51ha. Khu đô thị, dịch vụ phục vụ Công nhân KCN Châu Minh - Bắc Lý - Hương Lâm	1.400	2021-2025
17	Khu đô thị, dịch vụ Nghĩa Hưng	Xã Nghĩa Hưng, huyện Lạng Giang	Quy mô 39ha. Khu đô thị, dịch vụ phục vụ Công nhân KCN Nghĩa Hưng	1.000	2021-2025

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ
18	Khu đô thị Minh Đức - Thượng Lan - Ngọc Thiện	Xã Minh Đức, Thượng Lan, h.Việt Yên	Quy mô 50ha. Khu đô thị sinh thái, phục vụ KCN Minh Đức - Thượng Lan - Ngọc Thiện	1.300	2026-2030
19	Khu đô thị Tự Lạn - Bích Sơn - Trung Sơn	TT Bích Động, h.Việt Yên	Quy mô 24ha. Khu đô thị sinh thái, phục vụ KCN Tự Lạn - Bích Sơn - Trung Sơn	650	2026-2030
20	Hạ tầng điện	Tỉnh Bắc Giang		5.700	2021-2025
<b>II</b>	<b>CÔNG NGHIỆP</b>			<b>37.200</b>	
1	Dự án nhà máy năng lượng tái tạo TP Bắc Giang	Xã Đa Mai, TP Bắc Giang	Quy mô khu nhà máy 7,3 ha, công suất xử lý 400 tấn rác/ngày (nguồn rác thải không phân loại)	1.200	2021-2025
2	Nhà máy sản xuất cơ khí (SX kim loại, kim loại đúc sẵn; thiết bị máy móc; xe có động cơ; phương tiện vận tải khác; sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc và thiết bị)	Các KCN khu vực huyện Hiệp Hòa	Các nhà máy sản xuất công cụ, máy móc phục vụ nông nghiệp, đời sống...	24.000	2021-2025
3	Nhà máy sản xuất chế biến thực phẩm (chế biến sản phẩm nông, lâm, thủy sản)	Các KCN khu vực huyện Lục Nam, Lạng Giang	Các nhà máy, chế biến rau, cây ăn quả, lương thực ...	12.000	2021-2025
<b>III</b>	<b>DỊCH VỤ</b>			<b>20.650</b>	

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ
1	Trung tâm thương mại tổng hợp thành phố Bắc Giang (chợ đầu mối)	Xã Đồng Sơn, TP Bắc Giang	Quy mô 70 ha, tính chất là trung tâm thương mại tổng hợp cấp vùng, là đầu mối bán buôn, bán lẻ hàng hóa, giới thiệu sản phẩm, hàng hóa của tỉnh Bắc Giang	1.500	2021-2025
2	Sân golf, đô thị nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao Khuôn Thần	Xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn	Quy mô 873 ha, gồm: Khu đô thị và nghỉ dưỡng ven hồ; khu đô thị sinh thái, công viên chuyên đề; khu trung tâm du lịch nghỉ dưỡng và sân golf; khu ở - khu công viên vui chơi mạo hiểm; safari, công viên chuyên đề; khu du lịch nghỉ dưỡng	8.000	2021-2025
3	Phục dựng, trùng tu, tôn tạo phát huy giá trị các di tích và con đường bộ hành của Phật tổ thiên phái Trúc Lâm Yên Tử	Xã Huyền Sơn, Nghĩa Phương, Cẩm Lý, Lục Sơn, huyện Lục Nam; thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	Phục dựng, trùng tu, tôn tạo, đầu tư mới các di tích chùa Bát Nhã, Mã Yên, Hòn Tháp, Hòn Trứng, Chòi Xoan, Hồ Bắc, Am Vải, con đường bộ hành ...	1.000	2021-2025
4	Khu nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao Nham Biền	Xã Tân Liễu, Tiên Phong, huyện Yên Dũng; xã Tân Tiến, Đồng Sơn, thành phố Bắc Giang.	Khu đô thị, vui chơi giải trí, sân golf; khu ở công viên chuyên đề; khu du lịch nghỉ dưỡng, quy mô 1500ha	10.000	2021-2025
5	Đài hóa thân Thanh Lâm, huyện Lục Nam	xã Đại Lâm, huyện Lạng Giang	Quy mô 5 ha, đáp ứng nhu cầu thực tế	150	2021-2025
<b>IV</b>	<b>NÔNG NGHIỆP</b>			<b>510</b>	
1	Trồng rau công nghệ cao	Các khu vực quy hoạch vùng sản xuất tập trung áp dụng công nghệ cao	Tổng diện tích khoảng 1.700ha,	510	Cả giai đoạn 2021-2030
<b>B</b>	<b>DỰ ÁN ƯU TIÊN KHÁC</b>			<b>169.154</b>	

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ
<b>I</b>	<b>HẠ TẦNG</b>			<b>71.340</b>	
<b>I.1</b>	<b>Hạ tầng khu, CCN</b>			<b>32.940</b>	
1	Hạ tầng KCN Đức Giang	Xã Đức Giang, huyện Yên Dũng	Quy mô 330 ha, là KCN ưu tiên thu hút đầu tư sản phẩm cơ khí, phụ trợ...	4.000	2026-2030
2	Hạ tầng KCN Mỹ Thái - Xuân Hương - Tân Dĩnh	Xã Mỹ Thái, Xuân Hương, Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang	Quy mô 230 ha, là KCN ưu tiên thu hút đầu tư công nghiệp chế biến, phụ trợ ...	2.750	2026-2030
3	Hạ tầng KCN Thái Đào - Tân An	Xã Thái Đào, huyện Lạng Giang; thị trấn Tân An, huyện Yên Dũng	Quy mô 190 ha, là KCN ưu tiên thu hút đầu tư sản phẩm cơ khí, phụ trợ...	2.300	2026-2030
4	Hạ tầng KCN Song Mai - Nghĩa Trung	Xã Song Mai, TP Bắc Giang và xã Nghĩa Trung, huyện Việt Yên	Quy mô 205 ha, là KCN ưu tiên thu hút đầu tư sản phẩm cơ khí, phụ trợ...	2.500	2026-2030
5	Hạ tầng KCN Châu Minh - Mai Đình	Xã Châu Minh, Mai Đình, huyện Hiệp Hòa	Quy mô 222 ha, là KCN ưu tiên thu hút đầu tư sản phẩm cơ khí, điện tử, phụ trợ	2.700	2026-2030
6	Hạ tầng KCN Ngọc Vân	Xã Ngọc Vân, huyện Tân Yên	Quy mô 150 ha, là KCN ưu tiên thu hút đầu tư sản phẩm cơ khí, phụ trợ...	1.800	2026-2030
7	Hạ tầng CCN Đông Lỗ	Xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hòa	Quy mô 75 ha	750	2021-2025
8	Hạ tầng CCN Đông Lỗ - Đoàn Bái	Xã Đông Lỗ, Đoàn Bái, huyện Hiệp Hòa	Quy mô 75 ha	750	2026-2030
9	Hạ tầng CCN Danh Thắng - Đoàn Bái	Xã Danh Thắng, Đoàn Bái, huyện Hiệp Hòa	Quy mô 75 ha	750	2026-2030

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ
10	Hạ tầng CCN Tiên Sơn	Xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên	Quy mô 75 ha	750	2021-2025
11	Hạ tầng CCN Nghĩa Trung	Xã Nghĩa Trung, huyện Việt Yên	Quy mô 75 ha	750	2026-2030
12	Hạ tầng CCN Minh Đức	Xã Minh Đức, huyện Việt Yên	Quy mô 75 ha	750	2026-2030
13	Hạ tầng CCN Phương Sơn	Xã Phương Sơn, huyện Lục Nam	Quy mô 50 ha	500	2021-2030
14	Hạ tầng CCN Ngọc Châu	Xã Ngọc Châu, huyện Tân Yên	Quy mô 75 ha	750	2021-2030
15	Hạ tầng CCN Tân Mỹ - Hồng Thái	Xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang; xã Hồng Thái, huyện Việt Yên	Quy mô 40 ha	400	2021-2030
16	Hạ tầng CCN Mỏ Trạng	Thị trấn Mỏ Trạng, huyện Yên Thế	Quy mô 30 ha	300	2021-2030
17	Hạ tầng CCN Yên Định	Xã Yên Định, huyện Sơn Đông	Quy mô 50 ha	500	2021-2030
18	Hạ tầng CCN Phượng Sơn	Xã Phượng Sơn, huyện Lục Ngạn	Quy mô 65 ha	650	2021-2030
19	Hạ tầng CCN Kim Tràng	Xã Kim Tràng, huyện Việt Yên	Quy mô 40 ha	400	2026-2030
20	Hạ tầng CCN Bảo Sơn	Xã Bảo Sơn, huyện Lục Nam	Quy mô 75 ha	750	2026-2030
21	Hạ tầng CCN Jutech (Hương Lâm)	Xã Hương Lâm, huyện Hiệp Hòa	Quy mô 75 ha	750	2021-2030
22	Hạ tầng CCN Trung Sơn-Ninh Sơn	Xã Trung Sơn, Ninh Sơn, huyện Việt Yên	Quy mô 75 ha	750	2021-2030

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ
23	Hạ tầng CCN Lan Sơn 2	Xã Lan Sơn, huyện Lục Nam	Quy mô 75 ha	750	2026-2030
24	Hạ tầng CCN Tiên Hưng	Xã Tiên Hưng, huyện Lục Nam	Quy mô 31 ha	310	2021-2030
25	Hạ tầng CCN Lãng Cao	Xã Cao Xá, huyện Tân Yên	Quy mô 48 ha	480	2026-2030
26	Trung tâm logistic Quang Châu	Xã Quang Châu, huyện Việt Yên	Quy mô 50 ha, là trung tâm logistic kết nối vùng	1.200	2026-2030
27	Hạ tầng điện	Tỉnh Bắc Giang		2.700	2026-2030
28	Hạ tầng Thông tin và Truyền thông	Tỉnh Bắc Giang		1.200	2021-2030
<b>I.2</b>	<b>Hạ tầng đô thị, khu dân cư</b>			<b>35.500</b>	
29	Khu đô thị, khu dân cư	Theo quy hoạch phân khu	Quy mô đất ở 1200 ha	30.000	2021-2030
30	Khu đô thị Tiên Sơn - Ninh Sơn	Xã Tiên Sơn, xã Ninh Sơn, huyện Việt Yên	Quy mô 80ha. Khu đô thị sinh thái, phục vụ KCN Tiên Sơn - Ninh Sơn	2.000	2026-2030
31	Khu đô thị, dịch vụ Xuân Cẩm - Hương Lâm	xã Hương Lâm, huyện Hiệp Hòa	Quy mô 45ha. Khu đô thị, dịch vụ phục vụ Công nhân KCN Xuân Cẩm - Hương Lâm	1.200	2021-2025
32	Khu đô thị, dịch vụ Đức Giang	Xã Đức Giang, Đồng Phúc, huyện Yên Dũng	Quy mô 40ha. Khu đô thị, dịch vụ phục vụ Công nhân KCN Đức Giang	1.000	2026-2030
33	Khu đô thị, dịch vụ Châu Minh - Mai Đình	Xã Châu Minh, Mai Đình, huyện Hiệp Hòa	Quy mô 53ha. Khu đô thị, dịch vụ phục vụ Công nhân KCN Châu Minh - Mai Đình	1.300	2026-2030



STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ
	...				
<b>I.3</b>	<b>Hạ tầng vận tải thủy</b>			<b>2.900</b>	
34	Cảng Tân Tiến	Sông Thương, xã Tân Tiến, TP Bắc Giang	Cảng loại III, cỡ tàu 600 tấn, diện tích 10ha	180	2021-2025
35	Cảng Quang Châu	Sông Cầu, xã Quang Châu, huyện Việt Yên	Cảng loại III, cỡ tàu 800 tấn, diện tích 10ha	200	2021-2025
36	Cảng Tiên Sơn	Sông Cầu, xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên	Cảng loại III, cỡ tàu 800 tấn, diện tích 10ha	200	2026-2030
37	Cảng Đồng Phúc	Sông Cầu, xã Đồng Phúc, huyện Yên Dũng	Cảng loại III, cỡ tàu 800 tấn, diện tích 10ha	200	2026-2030
38	Cảng Yên Hà	Sông Cầu, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng	Cảng loại III, cỡ tàu 800 tấn, diện tích 20ha	300	2021-2025
39	Cảng Thạch Bàn	Sông Cầu, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng	Cảng loại III, cỡ tàu 800 tấn, diện tích 5ha	80	2021-2025
40	Cảng Long Xá	Sông Cầu, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng	Cảng loại III, cỡ tàu 800 tấn, diện tích 15ha	180	2026-2030
41	Cảng Xuân Hương	Sông Thương, xã Xuân Hương, huyện Lạng Giang	Cảng loại III, cỡ tàu 600 tấn, diện tích 10ha	150	2026-2030
42	Cảng Hòa Phú – Mai Đình	Sông Cầu, xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa	Cảng loại III, cỡ tàu 600 tấn, diện tích 4ha	100	2021-2025
43	Cảng Hợp Thịnh	Sông Cầu, xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa	Cảng loại III, cỡ tàu 600 tấn, diện tích 5ha	110	2021-2025
44	Cảng Xuân Cẩm	Sông Cầu, xã Xuân Cẩm, huyện Hiệp Hòa	Cảng loại III, cỡ tàu 600 tấn, diện tích 10ha	200	2021-2025

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ
45	Cảng Hòa Sơn	Sông Cầu, xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa	Cảng loại III, cỡ tàu 600 tấn, diện tích 3ha	80	2026-2030
46	Cảng Vũ Xá	Sông Lục Nam, xã Vũ Xá, huyện Lục Nam	Cảng loại III, cỡ tàu 600 tấn, diện tích 5ha	110	2021-2025
47	Cảng Yên Sơn	Sông Lục Nam, xã Yên Sơn, huyện Lục Nam	Cảng loại III, cỡ tàu 600 tấn, diện tích 5ha	110	2021-2025
48	Cảng Huyền Sơn	Sông Lục Nam, xã Huyền Sơn, huyện Lục Nam	Cảng loại III, cỡ tàu 600 tấn, diện tích 5ha	110	2026-2030
49	Cảng xăng dầu Quang Châu (cảng chuyên dùng)	Sông Cầu, xã Quang Châu, huyện Việt Yên	Cảng loại III, cỡ tàu 400 tấn, diện tích 5ha	110	2021-2025
50	Cảng nhà máy gạch Trí Yên (cảng chuyên dùng)	Sông Thương, xã Trí Yên, huyện Yên Dũng	Cảng loại III, cỡ tàu 600 tấn, diện tích 8ha	150	2021-2025
51	Cảng nhà máy nhiệt điện An Khánh (cảng chuyên dùng)	Sông Lục Nam, xã Cẩm Lý, huyện Lục Nam	Cảng loại III, cỡ tàu 600 tấn, diện tích 10ha	150	2021-2025
52	Cảng Á Lữ (cảng hành khách)	Sông Thương, TP Bắc Giang	Cảng loại III, cỡ tàu 100 tấn, diện tích 1ha	30	2021-2025
53	Cảng Bến Đám - Xuân Phú (cảng hành khách)	Sông Thương, xã Xuân Phú, huyện Yên Dũng	Cảng loại III, cỡ tàu 100 tấn, diện tích 2ha	50	2026-2030
54	Cảng Chũ (cảng hành khách)	Sông Lục Nam, TT Chũ, huyện Lục Ngạn	Cảng loại III, cỡ tàu 100 tấn, diện tích 2ha	50	2026-2030
55	Cảng Vân Hà (cảng hành khách)	Sông Cầu, xã Vân Hà, huyện Việt Yên	Cảng loại III, cỡ tàu 100 tấn, diện tích 2ha	50	2026-2030
<b>II</b>	<b>CÔNG NGHIỆP</b>			<b>60.524</b>	

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ
<b>II.1</b>	<b>Nhà máy chế biến rác</b>			<b>5.040</b>	
1	Nhà máy chế biến rác Hiệp Hòa	Thôn Đồng Quan, xã Đồng Lỗ, huyện Hiệp Hòa	Khu đất 9,8 ha. Công suất rác thải sinh hoạt 230 tấn/ngày. Rác thải công nghiệp .... tấn/ngày	690	2021-2025
2	Nhà máy chế biến rác Lục Nam	Khu đồng Đình Ló, thôn Lan Hoa, xã Lan Mẫu, huyện Lục Nam	Khu đất 10 ha. Công suất rác thải sinh hoạt 150 tấn/ngày. Rác thải công nghiệp .... tấn/ngày.	450	2021-2025
3	Nhà máy chế biến rác Việt Yên	Xã Thượng Lan, huyện Việt Yên	Khu đất 10ha. Công suất rác thải sinh hoạt 200 tấn/ngày. Rác thải công nghiệp 300 tấn/ngày	600	2021-2025
4	Nhà máy chế biến rác Yên Dũng	TT Nham Biền, huyện Yên Dũng	Khu đất 30 ha. Công suất rác thải sinh hoạt 110 tấn/ngày; rác thải Công nghiệp 110 tấn/ngày.	540	2021-2025
5	Nhà máy chế biến rác công nghiệp, nguy hại	TT Nham Biền, huyện Yên Dũng	Khu đất 14 ha, công suất 410 tấn/ngày.	1.200	2021-2025
6	Nhà máy chế biến rác Lạng Giang	Xã Tân Hưng, huyện Lạng Giang	Khu đất 7,5ha. Công suất rác thải sinh hoạt 210 tấn/ngày; rác thải công nghiệp 136 tấn/ngày.	630	2021-2025
7	Nhà máy chế biến rác Tân Yên	Xã Liên Chung, huyện Tân Yên	Khu đất 15ha. Công suất rác thải sinh hoạt 150 tấn/ngày; rác thải công nghiệp 66 tấn/ngày.	450	2021-2025
8	Nhà máy chế biến rác Yên Thế	Xã Đồng Hưu, huyện Yên Thế	Khu đất 10ha. Công suất rác thải sinh hoạt 90 tấn/ngày; rác thải công nghiệp .....tấn/ngày.	270	2021-2025
9	Nhà máy chế biến rác Sơn Động	Xã An Châu, huyện Sơn Động	Khu đất 4,6ha. Công suất rác thải sinh hoạt 70 tấn/ngày; rác thải công nghiệp ....tấn/ngày.	210	2021-2025
<b>II.2</b>	<b>Nhà máy nước sạch</b>			<b>2.484</b>	

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ
1	Công trình cấp nước sạch tập trung liên xã Liên Chung, Quế Nham, Hợp Đức, Ngọc Lý, huyện Tân Yên	xã Liên Chung, Quế Nham, Hợp Đức, Ngọc Lý, huyện Tân Yên	Công suất 6.800 m <sup>3</sup> /ngày.đêm.	102	2021-2025
2	Công trình cấp nước sạch tập trung liên xã huyện Tân Yên	xã Ngọc Vân, Ngọc Châu, Việt Ngọc, Song Vân, Lam Cốt, An Dương, huyện Tân Yên	Công suất 15.000 m <sup>3</sup> /ngày.đêm	225	2021-2025
3	Công trình cấp nước sạch tập trung Phúc Hòa, Tân Trung, Liên Sơn	Xã Phúc Hòa, Tân Trung, Liên Sơn, huyện Tân Yên	Công suất 4.100 m <sup>3</sup> /ngày.đêm.	62	2021-2025
4	Công trình cấp nước tập trung liên xã huyện Lục Nam	Cầm Lý, Vũ Xá, Đan Hội, Bắc Lũng, Yên Sơn, Lan Mẫu, huyện Lục Nam	Công suất 10.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	155	2021-2025
5	Hệ thống cấp nước sinh hoạt liên xã Tiên Nha, Bảo Sơn, Bảo Đài, Tam Dị, Thanh Lâm	xã Tiên Nha, Bảo Sơn, Bảo Đài, Tam Dị, Thanh Lâm	Công suất 12.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	180	2021-2025
6	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Nghĩa Phương, Vô Tranh, Trường Giang, Huyền Sơn, huyện Lục Nam	xã Nghĩa Phương, Vô Tranh, Trường Giang, Huyền Sơn	Công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /ngđ) 6.800	107	2021-2025
7	Nhà máy nước Cầm Sơn	Biển Động, Phì Điền, Cầm Sơn, Tân Sơn, Hộ Đáp, Sơn hải, Biên Sơn, huyện Lục Ngạn	Công suất 100.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	1.500	2025-2030

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ
8	Hệ thống cấp nước sinh hoạt liên xã Giáp Sơn, Tân Quang, Đồng Cốc, huyện Lục Ngạn	Xã Giáp Sơn, Tân Quang, Đồng Cốc, huyện Lục Ngạn	Công suất thiết kế (m3/ngđ) 5.500	66	2021-2025
9	Các xã: Kiên Lao, Kiên Thành, Quý Sơn, huyện Lục Ngạn	Xã Kiên Lao, Kiên Thành, Quý Sơn, huyện Lục Ngạn	Công suất thiết kế (m3/ngđ) 5.000	88	2025-2030
<b>II.3</b>	<b>Sản xuất công nghiệp</b>			<b>53.000</b>	
10	Nhà máy sản xuất sản phẩm dệt	CCN Hà Thịnh, xã Hợp Thịnh, Đại Thành, huyện Hiệp Hòa	Các nhà máy sản xuất sản phẩm dệt phục vụ may thời trang	8.000	2021-2025
11	Nhà máy sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính	Các KCN khu vực huyện Việt Yên, Hiệp Hòa, Yên Dũng	Các nhà máy, sản xuất linh kiện điện tử	18.000	2021-2030
12	Nhà máy sản xuất thiết bị điện (Pin năng lượng mặt trời)	Các KCN huyện Việt Yên, Hiệp Hòa, Yên Dũng	Các nhà máy, sản xuất thiết bị điện	15.000	2021-2030
13	Các nhà máy sản xuất hàng may thời trang	Các CCN quy hoạch	Các nhà máy, sản xuất hàng may thời trang	12.000	2021-2030
14	...				
<b>III</b>	<b>NÔNG NGHIỆP</b>			<b>5.000</b>	
1	Các dự án chăn nuôi tập trung quy mô công nghiệp	Các địa điểm quy hoạch, diện tích 250 ha	Quy mô khoảng 800 nghìn con	5.000	2021-2030
	...				
<b>IV</b>	<b>DỊCH VỤ</b>			<b>32.290</b>	

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ
<b>IV.1</b>	<b>Khu du lịch</b>			<b>18.950</b>	
1	Khu du lịch sinh thái suối Mỡ	Xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam	Quy mô 40 ha	600	2021-2025
2	Khu du lịch Đồng Cao	Xã Phúc Sơn, huyện Sơn Động	Quy mô 270 ha	600	2021-2025
3	Khu du lịch bản Ven, Xuân Lung, Thác Ngà	Xã Xuân Lương, huyện Yên Thế	Quy mô 150 ha	300	2021-2025
4	Khu du lịch làng cổ Bắc Bộ	Xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên	Quy mô 48 ha	500	2021-2025
5	Sân golf và , nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi giải trí Hồ Cao	Xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang	Quy mô 420 ha, trong đó: diện tích đất sân golf là 75,4ha, đất dịch vụ đô thị 344,6ha.	3.500	2021-2025
6	Sân golf và nghỉ dưỡng Lục Nam tại xã Đông Hưng	Xã Đông Hưng, huyện Lục Nam	Quy mô 706 ha, trong đó đất sân golf là 120ha, đất dịch vụ đô thị và quy hoạch đất khác 586ha.	4.500	2026-2030
7	Sân golf và nghỉ dưỡng Lục Nam tại xã Cương Sơn, Nghĩa Phương	Xã Cương Sơn, Nghĩa Phương, huyện Lục Nam	Quy mô 275 ha, trong đó sân golf là 90ha, đất dịch vụ đô thị 185,7ha.	2.500	2026-2030
8	Sân golf và nghỉ dưỡng Núi Dành, Liên Chung, Tân Yên	Xã Liên Chung, huyện Việt Yên	Quy mô 200 ha, trong đó sân golf là 160ha, đất dịch vụ đô thị 40ha.	2.100	2026-2030
9	Sân golf và nghỉ dưỡng Yên Thế tại xã Tiến Thắng, huyện Yên Thế	Xã Tiến Thắng, huyện Yên Thế	Quy mô 210 ha, trong đó sân golf là 180ha, đất dịch vụ đô thị 30ha.	2.100	2026-2030
10	Sân golf và nghỉ dưỡng Yên Hà	Xã Yên Lư, h.Yên Dũng và Vân Trung, h.Việt Yên	Quy mô 200 ha, trong đó sân golf là 145ha, đất dịch vụ đô thị 55ha.	2.100	2026-2030

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ
11	Khu du lịch sinh thái suối nước Vàng, thác giót, lái cỏ, khe Nghè gắn với du lịch cộng đồng	Xã Lục Sơn, huyện Lục Nam	Quy mô 4,8 ha	150	2026-2030
12	Khu vui chơi giải trí đồi Quảng Phúc - Núi Nghĩa Trung	Song Mai, TP Bắc Giang	Quy mô 30 ha	250	2026-2030
<b>IV.2</b>	<b>Cơ sở bảo trợ xã hội tư nhân</b>			<b>750</b>	
13	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 1	Tổ dân phố Tân Mai, phường Đa Mai, thành phố Bắc Giang	Quy mô 2,87 ha	60	2021-2025
14	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 2	Thôn Hạ Lát, xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên	Quy mô 5 ha	50	2021-2025
15	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 3	Thôn Quyết Tiến, xã Xương Lâm, huyện Lạng Giang	Quy mô 8 ha	60	2021-2025
16	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 4	Thôn Bài xanh và Thôn Trúc Tay, xã Vân Trung huyện Việt Yên	Quy mô 6,7 ha	50	2021-2030
17	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 5	Thôn Quyết Tiến, xã Xương Lâm, huyện Lạng Giang	Quy mô 8 ha	50	2021-2030
18	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 6	Khu dịch vụ nghỉ dưỡng hồ suối nửa, xã Đông Hưng và xã Đông Phú, huyện Lục Nam	Quy mô 5 ha	50	2021-2030

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ
19	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 7	Tổ dân phố Minh Phượng, Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng	Quy mô 5 ha	100	2021-2030
20	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 8	Thôn Yên Sơn, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng	Quy mô 8,4 ha	50	2021-2030
21	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 9	Thôn Song Sơn, xã Tiên Thắng, huyện Yên Thế	Quy mô 16 ha	150	2021-2030
22	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 10	Khu du lịch tâm linh Núi Dành, Thôn Nguyễn, xã Việt Lập, huyện Tân Yên	Quy mô 13 ha	80	2021-2030
23	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 11	Thôn Thù Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Hiệp Hòa	Quy mô 5 ha	50	2021-2030
<b>IV.3</b>	<b>Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư nhân</b>			<b>650</b>	
24	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp Tân Mỹ, TP Bắc Giang	Thôn Ba, Lược, xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang	Quy mô 2 ha	150	2021-2025
25	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp Bích Động, huyện Việt Yên	Khu số 1, TT Bích Động, huyện Việt Yên	Quy mô 4 ha	350	2021-2025
26	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp Hương Lâm, huyện Hiệp Hòa	Thôn Hương Câu, xã Hương Lâm, huyện Hiệp Hòa	Quy mô 2 ha	150	2021-2025



STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ
<b>IV.4</b>	<b>Cơ sở y tế tư nhân</b>			<b>8.540</b>	
27	Cơ sở y tế tư nhân Lạng Giang số 1	Phía Tây thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang	Quy mô 2,5 ha	300	2021-2025
28	Cơ sở y tế tư nhân Lạng Giang số 2	Phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang	Quy mô 2,7 ha	300	2021-2025
29	Cơ sở y tế tư nhân Lạng Giang số 3	Thôn Đồng 2, thị trấn Kép, huyện Lạng Giang	Quy mô 2,5 ha	300	2021-2025
30	Cơ sở y tế tư nhân Lạng Giang số 4	Thôn Sâu, xã Nghĩa Hòa,, huyện Lạng Giang	Quy mô 2 ha	250	2026-2030
31	Cơ sở y tế tư nhân Lạng Giang số 5	Thôn Cầu Gỗ, xã Tiên Lục, huyện Lạng Giang	Quy mô 2 ha	250	2026-2030
32	Cơ sở y tế tư nhân Lạng Giang số 6	Thôn Nguyên, xã Mỹ Thái, huyện Lạng Giang	Quy mô 2 ha	250	2026-2030
33	Cơ sở y tế tư nhân Lạng Giang số 7	Thôn Lái, xã Đại Lâm, Lạng Giang	Quy mô 2 ha	250	2026-2031
34	Cơ sở y tế tư nhân Lục Ngạn số 2	Thôn Áp, xã Tân Quang, huyện Lục Ngạn	Quy mô 3 ha	300	2026-2030
35	Cơ sở y tế tư nhân Lục Ngạn số 3	Thôn Chả, xã Phong Vân, Lục Ngạn	Quy mô 3 ha	300	2026-2031
36	Cơ sở y tế tư nhân Tân Yên số 2	Thị trấn Nhã Nam, huyện Tân Yên	Quy mô 1,5 ha	200	2026-2030

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ
37	Cơ sở y tế tư nhân Tân Yên số 3	Xã Việt Lập, huyện Tân Yên	Quy mô 1,5 ha	200	2026-2030
38	Cơ sở y tế tư nhân Tân Yên số 4	Xã Việt Ngọc (TT Bì)	Quy mô 1,5 ha	200	2026-2030
39	Cơ sở y tế tư nhân Hiệp Hòa số 1	Xã Bắc Lý, huyện Hiệp Hòa	Quy mô 3 ha	300	2021-2025
40	Cơ sở y tế tư nhân Hiệp Hòa số 2	Xã Hùng Sơn, huyện Hiệp Hòa	Quy mô 3 ha	300	2021-2025
41	Cơ sở y tế tư nhân Hiệp Hòa số 3	Xã Thanh Vân,, huyện Hiệp Hòa	Quy mô 3 ha	300	2026-2030
42	Cơ sở y tế tư nhân Việt Yên số 1	Thôn Khánh Ninh, thị trấn Nénh, huyện Việt Yên	Quy mô 2 ha	250	2021-2025
43	Cơ sở y tế tư nhân Việt Yên số 2	Thôn Ngân Đài, xã Minh Đức, huyện Việt Yên	Quy mô 3 ha	300	2026-2030
44	Cơ sở y tế tư nhân Việt Yên số 3	Thôn Cao Lôi, xã Ninh Sơn, huyện Việt Yên	Quy mô 3 ha	300	2026-2030
45	Cơ sở y tế tư nhân Yên Thế số 1	Thị trấn Phồn Xương, huyện Yên Thế	Quy mô 0,5 ha	100	2021-2025
46	Cơ sở y tế tư nhân Yên Thế số 2	Thị trấn Mỏ Trạng, huyện Yên Thế	Quy mô 0,5 ha	100	2026-2030
47	Cơ sở y tế tư nhân phía Tây thành phố Bắc Giang	Khu 4, khu đô thị phía Tây TP Bắc Giang	Quy mô 20 ha	1.000	2026-2030
48	Cơ sở y tế tư nhân Yên Dũng số 1	Thị trấn Tân An - Yên Dũng	Quy mô 2,2 ha	270	2021-2025

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ
49	Cơ sở y tế tư nhân Yên Dũng số 2	Thị trấn Nham Biền - Yên Dũng	Quy mô 3,5 ha	350	2021-2025
50	Cơ sở y tế tư nhân Yên Dũng số 3	Xã Đức Giang - Yên Dũng	Quy mô 3 ha	300	2021-2025
51	Cơ sở y tế tư nhân Yên Dũng số 4	Xã Tiên Phong - Yên Dũng	Quy mô 1,7 ha	170	2021-2025
52	Cơ sở y tế tư nhân Yên Dũng số 5	Xã Hương Gián - Yên Dũng	Quy mô 2,9 ha	300	2021-2025
53	Cơ sở y tế tư nhân Lục Nam số 1	Thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam	Quy mô 3 ha	300	2021-2025
54	Cơ sở y tế tư nhân Lục Nam số 2	Xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam	Quy mô 2 ha	200	2026-2030
55	Cơ sở y tế tư nhân Lục Nam số 3	Xã Bình Sơn, huyện Lục Nam	Quy mô 2 ha	200	2026-2030
56	Cơ sở y tế tư nhân Sơn Động số 1	Thị trấn An Châu, huyện Sơn Động	Quy mô 2 ha	200	2021-2025
57	Cơ sở y tế tư nhân số Sơn Động số 2	Thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	Quy mô 2 ha	200	2026-2030
<b>IV.5</b>	<b>Siêu thị, trung tâm thương mại</b>			<b>2.000</b>	
58	Các siêu thị	Các huyện, thành phố	Quy mô ....ha	1.000	2021-2030
59	Các trung tâm thương mại	Các huyện, thành phố	Quy mô ....ha	1.000	2021-2030
<b>IV.6</b>	<b>Kho chuyên dụng</b>			<b>200</b>	

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ
60	Kho xăng dầu	Xã Quang Châu, huyện Việt Yên	Quy mô ... ha	200	2021-2030
<b>IV.7</b>	<b>Nghĩa trang</b>			<b>1200</b>	
61	NTND xã Thanh Lâm huyện Lục Nam	NTND xã Thanh Lâm huyện Lục Nam	Xây dựng cơ sở hỏa táng và nghĩa trang trên diện tích đất 60ha	600	2021-2025
62	NTND TT Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	NTND TT Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	Xây dựng nghĩa trang nhân dân diện tích đất 60ha	600	2021-2030

Hình 5: Bản đồ dự án ưu tiên thu hút đầu tư

